

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : **Trần Thị Kim Dung**

Giảng viên hướng dẫn: **TS. Lê Văn Liên**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH
GIA BẢO**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên **:Trần Thị Kim Dung**

Giảng viên hướng dẫn: **TS. Lê Văn Liên**

HẢI PHÒNG – 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Kim Dung

Mã SV:110047

Lớp:QT1105K

Ngành: Kế toán – kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
 - Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.
 - Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Số liệu về tình hình kinh doanh của công ty TNHH Gia Bảo trong 3 năm gần đây.
 - Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
Công ty TNHH Gia Bảo

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2011

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011

Cán bộ hướng dẫn

(họ tên và chữ ký)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của khóa luận.....	2

CHƯƠNG I: Những vấn đề lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

1.1 Những vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất.....	4
1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất.....	4
1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.....	4
1.1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.....	4
1.1.2.2 Phân loại CPSX theo khoản mục chi phí trong giá thành.....	5
1.1.2.3 Phân loại chi phí sản xuất theo các tiêu thức khác.....	5
1.1.3 Đối tượng kế toán chi phí sản xuất.....	5
1.1.4 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....	6
1.1.5 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	7
1.2 Những vấn đề chung về giá thành sản phẩm.....	7
1.2.1 Khái niệm giá thành sản phẩm.....	7
1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm.....	9
1.2.2.1 Theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành.....	9
1.2.2.2 Theo phạm vi phát sinh chi phí.....	10
1.2.3 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	11
1.2.4 Kỳ tính giá thành.....	11
1.3 Các phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	12
1.3.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	13
1.3.1.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	13
1.3.1.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	15
1.3.1.3 Kế toán chi phí sản xuất chung.....	16
1.3.1.4 Kế toán tập hợp chi phí.....	20
1.3.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	22
1.4 Đánh giá sản phẩm dở dang.....	23

1.4.1	Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp).....	24
1.4.2	Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.....	25
1.4.3	Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.....	26
1.4.4	Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.....	26
1.5	Các phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	27
1.5.1	Phương pháp tính giá thành giản đơn.....	27
1.5.2	Phương pháp tổng cộng chi phí.....	28
1.5.3	Phương pháp hệ số.....	28
1.5.4	Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ.....	29
1.5.5	Phương pháp tính giá thành phân bước.....	30
1.5.6	Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.....	31
1.5.7	phương pháp tính giá thành theo định mức.....	31
1.5.8	Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ.....	32
1.6	Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.....	32
1.6.1	Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức nhật ký chung.....	33
1.6.2	Hình thức kế toán nhật ký – sổ cái.....	33
1.6.3	Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.....	34
1.6.4	Hình thức kế toán nhật ký chứng từ.....	35
1.6.5	Hình thức kế toán trên máy vi tính.....	36
Chương II: Thực trạng tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo		
2.1	Tổng quan về công ty TNHH Gia Bảo.....	38
2.1.1	Sơ lược về công ty TNHH Gia Bảo.....	38
2.1.2	Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty.....	38
2.1.3	Cơ sở vật chất.....	39
2.1.4	Quy trình sản xuất.....	39
2.1.5	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	40
2.1.6	Những thuận lợi và khó khăn của công ty.....	42
2.1.7	Thành tích đạt được	42
2.1.8	Các biện pháp	44

2.1.9 Phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới.....	45
2.2 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.....	45
2.2.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán.....	45
2.2.2 Chế độ kế toán áp dụng tại công ty.....	47
2.2.3 Hình thức kế toán.....	47
2.3 Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.....	49
2.3.1 Kế toán chi phí sản xuất tại công ty TNHH Gia Bảo.....	49
2.3.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất và phân loại chi phí tại công ty TNHH Gia Bảo.....	49
2.3.1.2 Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất tại công ty TNHH Gia Bảo.....	50
2.3.2 Kế toán giá thành sản phẩm.....	52
2.3.3 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.....	53
2.3.3.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	53
2.3.3.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty.....	60
2.3.3.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung.....	65
2.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	72
Chương III: Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo	
3.1 Đánh giá công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.....	76
3.1.1 Những mặt ưu điểm.....	76
3.1.2 Những mặt còn hạn chế.....	78
3.2 Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.....	80

3.2.1 Sự cần thiết và mục đích của việc hoàn thiện.....	80
3.2.2 Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.....	81
3.3 Một số kiến nghị với Nhà nước và các bộ ngành liên quan.....	84

KẾT LUẬN

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong điều kiện kinh tế hiện nay, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gia tăng rõ rệt. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và vươn lên khẳng định vị trí của mình cần phải năng động trong tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt cần làm tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Vấn đề tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc nâng cao lợi nhuận, tăng tích lũy cho doanh nghiệp, nó là tiền đề đảm bảo cho sự tồn tại, củng cố chỗ đứng của doanh nghiệp trên thị trường. Để làm tốt công việc này, đòi hỏi các doanh nghiệp cần tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ quy định và đúng phương pháp để từ đó đưa ra những biện pháp cụ thể tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp mình, nhưng vẫn đảm bảo về chất lượng sản phẩm.

Đứng trên lĩnh vực kế toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là khâu phức tạp nhất trong toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp. Thông qua các số liệu do bộ phận kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm cung cấp, các nhà quản lý sẽ biết được chi phí và giá thành thực tế của mỗi loại sản phẩm cũng như kết quả sản xuất kinh doanh. Từ đó có thể phân tích đánh giá tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí, tình hình sử dụng lao động, vật tư để đề ra các biện pháp tiết kiệm chi phí hạ giá thành làm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Tuy nhiên, trong các doanh nghiệp hiện nay, công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng còn bộc lộ nhiều tồn tại chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý và quá trình hội nhập. Do đó việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm nói

riêng nhằm phản ánh đúng chi phí, làm cơ sở cho việc tính toán chính xác chi phí, giá thành sản phẩm cho các nhà quản lý, cung cấp thông tin phục vụ cho việc điều hành kiểm tra chi phí và hoạch định chiến lược của doanh nghiệp là một nhu cầu cần thiết.

Nhận thức được tầm quan trọng này, sau thời gian học tập tại trường , và thực tập tại công ty TNHH Gia Bảo, với sự hướng dẫn của TS. Lê Văn Liên, cùng các chị phòng kế toán trong công ty, em đã đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu và chọn đề tài tốt nghiệp: “ ***Hoàn thiện công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo***”.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Vận dụng những cơ sở lý luận về hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm vào việc nghiên cứu thực tế công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất nói chung và công ty TNHH Gia Bảo nói riêng.
- Phạm vi nghiên cứu: kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Sử dụng tổng hợp các phương pháp quan sát, điều tra, thống kê, tổng hợp, phân tích.
- Kỹ thuật trình bày: kết hợp giữa mô tả và phân tích, giữa luận giải với bảng biểu.

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của khóa luận được trình bày trong 3 chương:

- **Chương 1:** Những vấn đề lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.
- **Chương 2:** Thực trạng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.
- **Chương 3:** Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo.

Do thời gian thực tập không dài và kiến thức của em còn nhiều hạn chế nên khóa luận không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự quan tâm, góp ý của các thầy cô giáo, các bạn và những người quan tâm đến lĩnh vực này để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Những vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất

1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất (CPSX) là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp phải chi ra trong quá trình sản xuất, biểu hiện bằng tiền và tính cho một thời kỳ nhất định. Trong đó hao phí về lao động sống là các khoản tiền công mà doanh nghiệp phải trả cho cán bộ công nhân viên. Còn hao phí về lao động vật hóa là những khoản hao phí về nguyên vật liệu, nhiên liệu, hao mòn máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ... các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên và gắn liền với quá trình sản xuất.

1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất

1.1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

CPSX được phân loại thành các yếu tố sau:

- Yếu tố chi phí nguyên vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ... sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) (loại trừ giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).
- Yếu tố chi phí nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình SXKD trong kỳ
- Yếu tố chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương: phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho toàn bộ công nhân viên chức.
- Yếu tố chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ: phản ánh phần BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỉ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải

trả công nhân viên.

- Yếu tố chi phí khấu hao TSCĐ: phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho SXKD
- Yếu tố chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động SXKD trong kỳ.

1.1.2.2 Phân loại CPSX theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên liệu, vật liệu, tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.
- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương, phụ cấp lương phải trả cho người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất. Ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản trích theo lương theo quy định của Nhà nước
- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí phát sinh trong phân xưởng sản xuất

1.1.2.3 Phân loại chi phí sản xuất theo các tiêu thức khác

Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí và đối tượng chịu chi phí. Theo tiêu thức này chi phí sản xuất được chia thành: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- Chi phí trực tiếp: là toàn bộ những chi phí có thể tính trực tiếp vào giá thành của từng đối tượng chịu chi phí
- Chi phí gián tiếp: là tất cả những chi phí có liên quan đến nhiều sản phẩm, nhiều công việc (đối tượng khác nhau). Vì vậy, để tính vào chỉ tiêu giá thành không thể tập hợp trực tiếp mà phải dùng phương pháp phân bổ gián tiếp.

1.1.3 Đối tượng kế toán chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất chính là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí. Nơi phát sinh chi phí như: đội sản xuất, phân xưởng, bộ phận sản xuất... và nơi chịu chi phí là sản phẩm, công vụ hoặc 1 loại lao vụ nào đó, hoặc các bộ phận chi tiết của sản phẩm. Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng
- Từng bộ phận phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất
- Toàn bộ quy trình công nghệ quy trình sản xuất, toàn doanh nghiệp

1.1.4 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Trên cơ sở đối tượng tính giá thành, kế toán lựa chọn phương pháp hạch toán chi phí sản xuất một cách hợp lý. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí.

Về cơ bản, phương pháp hạch toán chi phí sản xuất gồm 2 phương pháp là phương pháp trực tiếp và phương pháp phân bổ gián tiếp.

- Phương pháp trực tiếp : phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất riêng biệt. Do đó, có thể căn cứ vào chứng từ ban đầu để hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng riêng biệt.
- Phương pháp phân bổ gián tiếp: phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép riêng cho từng đối tượng được. Như vậy, phải tập hợp chung cho nhiều đối tượng, sau đó lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí.

Mức phân bổ cho từng đối tượng :

$$C_i = T_i * H$$

Trong đó: H là hệ số phân bổ

C_i: chi phí phân bổ cho đối tượng i

T_i: tiêu chuẩn phân bổ cho đối tượng i

$$H = \frac{\text{tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{tổng tiêu chuẩn dùng để phân bổ}}$$

1.1.5 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau, có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm rất đa dạng. Tùy theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng mà cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quát thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

- Bước 1: tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.
- Bước 2: tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.
- Bước 3: tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.
- Bước 4 : xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và xác định tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm

1.2 Những vấn đề chung về giá thành sản phẩm

1.2.1 Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm (GTSP) là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng đơn vị sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành.

GTSP là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình

sản xuất cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm đạt được những mục đích sản xuất được khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí sản xuất tiết kiệm, hạ giá thành sản phẩm. GTSP còn là căn cứ để tính toán hiệu quả kinh tế các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu giá thành sản phẩm luôn chứa đựng hai mặt khác nhau vốn có bên trong, nó là CPSX đã chỉ ra và lượng giá trị sử dụng thu được cấu thành trong khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ đã hoàn thành. Như vậy, bản chất của GTSP là sự chuyển dịch giá trị các yếu tố chi phí vào những sản phẩm, công việc lao vụ đã hoàn thành.

❖ *Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

GTSP và CPSX là hai yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Chi phí biểu hiện hao phí, còn giá thành biểu hiện kết quả.

Đây là hai mặt thống nhất của một quá trình. Chúng giống nhau về chất. Vì đều cùng biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất.

Tuy nhiên do bộ phận chi phí sản xuất giữa các kỳ không đồng đều nhau nên giá thành và chi phí sản xuất khác nhau về lượng. Chi phí sản xuất phản ánh hao phí trong một thời kỳ nhất định, không phân biệt là cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa. Giá thành sản xuất là xác định một lượng chi phí sản xuất nhất định. Giá thành sản phẩm không bao gồm chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất, chi phí thực tế chờ phân bổ, nhưng lại bao gồm chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước trong kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ trước nhưng phân bổ cho kỳ này.

Trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất tạo cơ sở cho việc tính giá thành sản phẩm. Đây là 2 bước công việc liên tiếp gắn bó hữu cơ với nhau, được thể hiện qua

công thức sau:

$$\sum Z = D_{DK} + CPS - D_{CK}$$

Trong đó: $\sum Z$: tổng giá thành

D_{DK} , D_{CK} : chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ

Mỗi một loại hình doanh nghiệp với một lĩnh vực kinh doanh khác nhau thì sẽ lựa chọn phương pháp xác định sản phẩm dở dang cũng như phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm khác nhau.

1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm

Để quản lý giá thành sản phẩm có hiệu quả cần thiết phải phân loại giá thành sản phẩm. Tùy từng tiêu thức phân loại khác nhau mà có các loại giá thành khác nhau

1.2.2.1 Theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành

- Giá thành kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính dựa trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế toán của doanh nghiệp xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.
- Giá thành định mức: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ được tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức cũng được thực hiện trước khi sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng tài sản vật tư, lao động trong sản xuất, đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Giá thành thực tế: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng như sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và hoàn thành trong kỳ. Giá thành thực

tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất. chế tạo sản phẩm và được tính cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế- kỹ thuật – tổ chức và công nghệ... để thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh và nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng như các đối tác liên doanh liên kết.

1.2.2.2 Theo phạm vi phát sinh chi phí

- Giá thành sản xuất: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng để hạch toán thành phẩm nhập kho và giá vốn đang bán (nếu bán thẳng không qua nhập kho). Giá thành sản xuất là căn cứ để xác định giá bán và mức lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp. Giá thành sản xuất còn gọi là giá thành công xưởng.
- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ): bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ. Như vậy giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ xác định và tính toán khi sản phẩm, công việc đã được xác nhận là tiêu thụ. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để tính toán, xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{ccccccc} \textit{Giá thành toàn} & = & \textit{Giá thành sản} & + & \textit{Chi phí quản} & + & \textit{Chi phí tiêu} \\ \textit{bộ của sản} & & \textit{xuất sản phẩm} & & \textit{lý doanh} & & \textit{thụ sản} \\ \textit{phẩm tiêu thụ} & & & & \textit{ng nghiệp} & & \textit{phẩm} \end{array}$$

Cách phân loại này giúp nhà quản trị doanh nghiệp biết được kết quả kinh doanh của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

1.2.3 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do

doanh nghiệp sản xuất ra cần được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

- Nếu sản phẩm sản xuất đơn giản thì từng sản phẩm, công việc là một đối tượng tính giá thành.
- Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt thì mỗi sản phẩm khác nhau là đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào quy trình công nghệ:

- Nếu quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, đối tượng tính giá thành chỉ có thể là sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ.
- Nếu quy trình công nghệ phức tạp kiểu chế biến liên tục thì đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng, có thể là các loại bán thành phẩm hoàn thành ở từng giai đoạn sản xuất.
- Nếu quy trình sản xuất kiểu song song thì đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm lắp ráp hoàn chỉnh cũng có thể là từng bộ phận, chi tiết của sản phẩm.

1.2.4 Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Xác định kỳ tính giá thành cho từng đối tượng tính giá thành thích hợp sẽ giúp tổ chức công việc tính giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu thông tin về giá thành thực tế sản phẩm, lao vụ được kịp thời, phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của sản phẩm của kế toán.

Mỗi đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm và chu kỳ sản xuất để xác định cho phù hợp. Trường hợp tổ chức sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành thích hợp là hàng tháng vào thời điểm cuối mỗi tháng. Ngày cuối tháng sau khi hoàn thành công việc ghi sổ kế toán, kiểm tra đối chiếu chính xác, bộ phận kế toán giá

thành căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được trong tháng cho từng đối tượng kế toán giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp để tính toán tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế cho từng đối tượng tính giá thành. Như vậy trong trường hợp này kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo, có tác dụng cung cấp kịp thời giá thành sản xuất thực tế làm căn cứ tính toán ghi chép số thành phẩm nhập kho hoặc giao trực tiếp cho khách hàng. Trường hợp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo từng đơn đặt hàng của khách hàng, chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm hoặc loạt sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất của sản phẩm hàng loạt sản phẩm đó thì chu kỳ tính giá thành thích hợp là thời điểm kết thúc chu kỳ sản xuất sản phẩm hàng loạt đã hoàn thành (phiếu nhập kho thành phẩm, biên bản bàn giao công trình...), kế toán giá thành sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp theo đối tượng có liên quan trong suốt các tháng từ khi bắt đầu sản xuất đến khi kết thúc chu kỳ sản xuất để vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp, tính toán tổng giá thành và giá thành đơn vị cho sản phẩm hoặc loạt sản phẩm trong đơn đặt hàng.

Một số sản phẩm nông nghiệp do tính chất thời vụ và chu kỳ sản xuất dài, kỳ tính giá thành là hàng năm (hoặc hết chu kỳ thu hoạch), trong trường hợp này khi có sản phẩm nhập kho (hoặc giao thẳng cho khách hàng) có thể tạm tính theo giá kế hoạch, khi tính giá thành thực tế sẽ điều chỉnh.

1.3 Các phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Tùy thuộc vào phương pháp kế toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí theo 1 trong 2 phương pháp sau:

- Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp kiểm kê định kỳ

1.3.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

Trong những doanh nghiệp này, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn

kho: việc nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ... được theo dõi một cách thường xuyên trong sổ kế toán.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến một đối tượng chịu chi phí thì được tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó. Đối với chi phí liên quan chung đến nhiều đối tượng chịu chi phí mà không tách riêng được thì đến cuối kỳ kế toán phải tập hợp lại rồi tiến hành phân bổ cho từng đối tượng liên quan theo tiêu thức phù hợp.

Chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các tài khoản:

- TK 621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627 – chi phí sản xuất chung

1.3.1.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Nội dung chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu mà doanh nghiệp sử dụng trực tiếp vào sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế trong kỳ được xác định theo công thức :

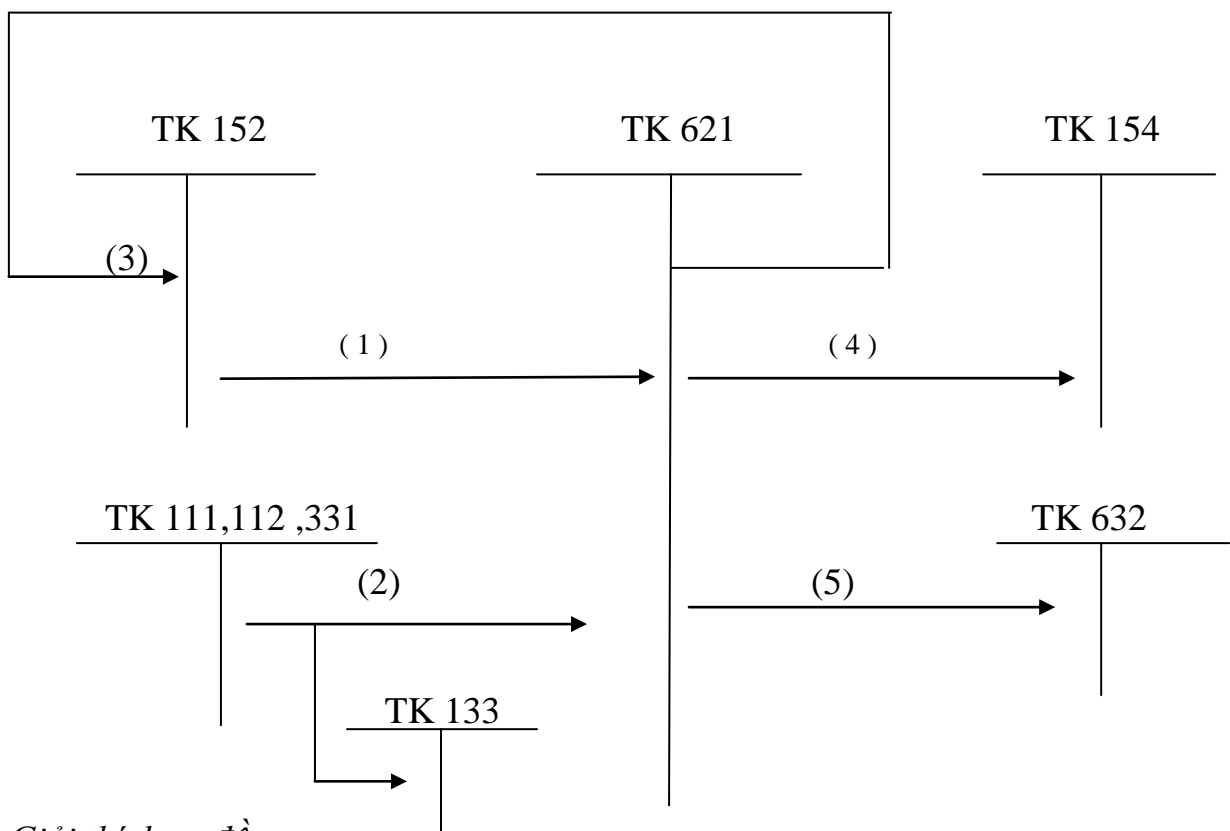
$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Chi phí thực} & = & \text{Trị giá} & + & \text{Trị giá} & - & \text{Trị giá} & - & \text{Trị giá} & \text{phế} \\ \text{tế NVLTT} & & \text{NVLTT} & & \text{NVLTT xuất} & & \text{NVLTT} & & \text{liệu thu} \\ \text{trong kỳ} & & \text{còn đầu kỳ} & & \text{dùng trong kỳ} & & \text{còn cuối kỳ} & & \text{hồi(nếu có)} \end{array}$$

Đối với những vật liệu xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trong trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không thể tập hợp trực tiếp được thì có thể sử dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp. Tiêu thức phân bổ thực được sử dụng như : chi phí định mức, chi phí kế hoạch, khối lượng sản phẩm sản xuất... công thức phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} * \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

- *Chứng từ sử dụng*: phiếu xuất kho, giấy đề nghị lĩnh vật tư, bảng tổng hợp vật tư thực lĩnh...
- *Tài khoản sử dụng* : tài khoản 621 :” chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu dùng cho sản xuất phát sinh trong kỳ.
Tài khoản 621 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.
- *Phương pháp hạch toán*

Sơ đồ 1.1 : trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



Giải thích sơ đồ:

(1) : xuất kho nguyên vật liệu để chế tạo sản phẩm

- (2) : vật liệu mua ngoài không nhập kho, xuất thẳng cho chế tạo sản phẩm
- (3) : vật liệu dùng cho sản xuất, cuối kỳ còn thừa nhập lại kho
- (4) : kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh sang TK 154 để tính giá thành
- (5) : phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, kế toán kết chuyển vào chi phí kinh doanh (TK 632)

1.3.1.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

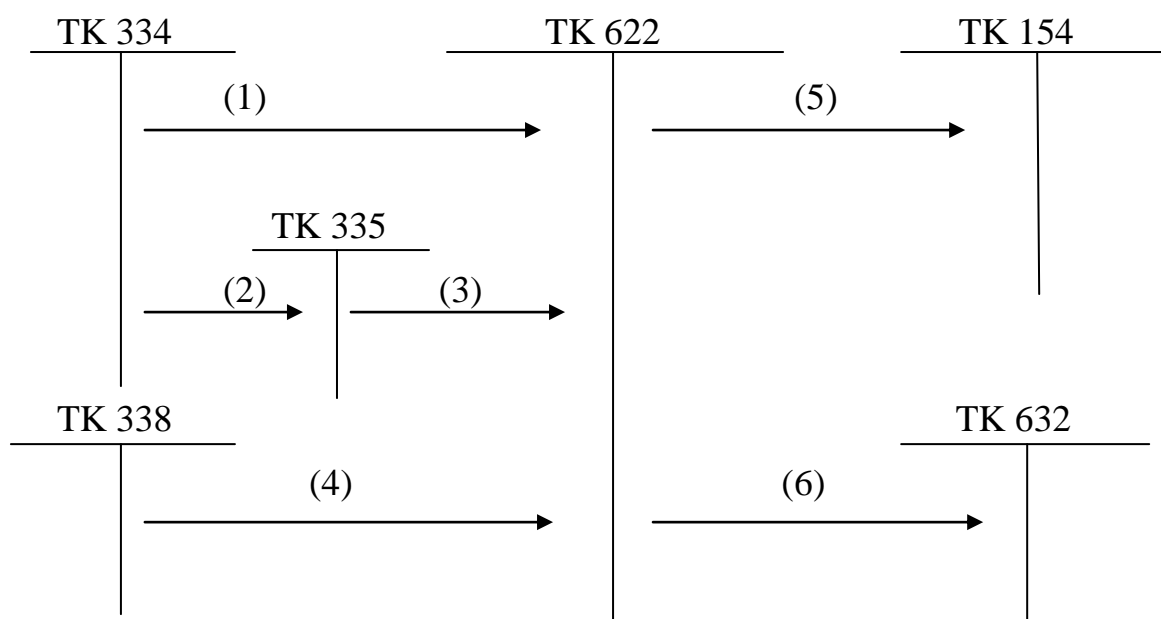
- *Nội dung chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp là số tiền thù lao lao động mà doanh nghiệp phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ trong kỳ như lương cơ bản, phụ cấp có tính chất lương, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định của Nhà nước do doanh nghiệp phải chịu.

Chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan. Trong trường hợp không tập hợp được trực tiếp thì chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp chung sau đó kế toán sẽ phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn phân bổ thường sử dụng như: chi phí tiền lương định mức, giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

- *Chứng từ sử dụng*: bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương...
- *Tài khoản sử dụng*: tài khoản 622 – chi phí nhân công trực tiếp, được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.
- *Phương pháp hạch toán*

Sơ đồ 1.2 : trình tự hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



Giải thích:

- (1) : lương phải trả công nhân sản xuất trực tiếp(kể cả các khoản phụ cấp có tính chất lương)
- (2) : Trích trước chi phí nhân công trực tiếp (tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất)
- (3) : lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân
- (4) : trích các khoản theo lương tính vào chi phí theo quy định
- (5) : kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm
- (6) : phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, kế toán kết chuyển vào chi phí kinh doanh.

1.3.1.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

- Nội dung chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí gián tiếp có liên quan đến

việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

Phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tính giá thành :

$$\text{Mức phân bổ CPSXC cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi

- Chi phí sản xuất chung cố định: là những chi phí gián tiếp thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng, chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng.

Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.

Trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh (phân bổ hết vào tài khoản tính giá thành).

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi: là những chi phí gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí vật liệu phân xưởng, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Cuối kỳ sau khi đã tập hợp được chi phí sản

xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

- *Chứng từ sử dụng*: phiếu xuất kho, bảng chấm công, bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, phiếu chi...
- *Tài khoản sử dụng*: tài khoản 627 – chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 627 được mở 6 tài khoản cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí:

TK 6271 – chi phí nhân viên

TK 6272 – chi phí vật liệu

TK 6273 – chi phí dụng cụ sản xuất

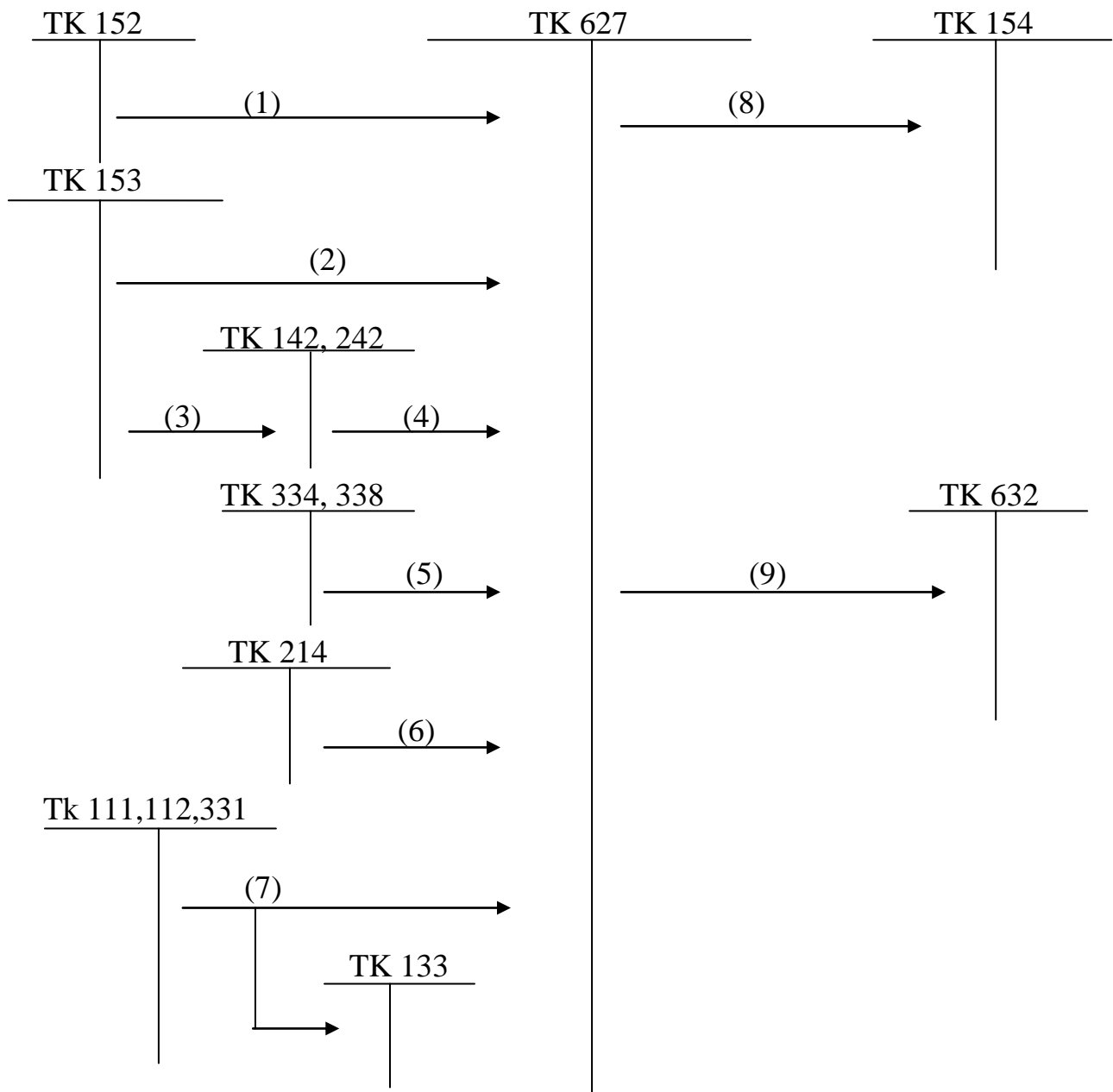
TK 6274 – chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6277 – chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278 – chi phí bằng tiền khác.

- *Phương pháp kế toán*

Sơ đồ 1.3 : trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung



Giải thích:

- (1) : xuất kho vật liệu , dụng cụ quản lý phân xưởng
- (2) : xuất kho dụng cụ loại phân bổ 1 lần dùng cho phân xưởng sản xuất
- (3) : xuất kho dụng cụ loại phân bổ 2 lần trở lên treo vào TK phân bổ lần
- (4) : phân bổ dần giá trị công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng
- (5) : tiền lương và các khoản trích theo lương theo quy định của nhân viên quản lý phân xưởng

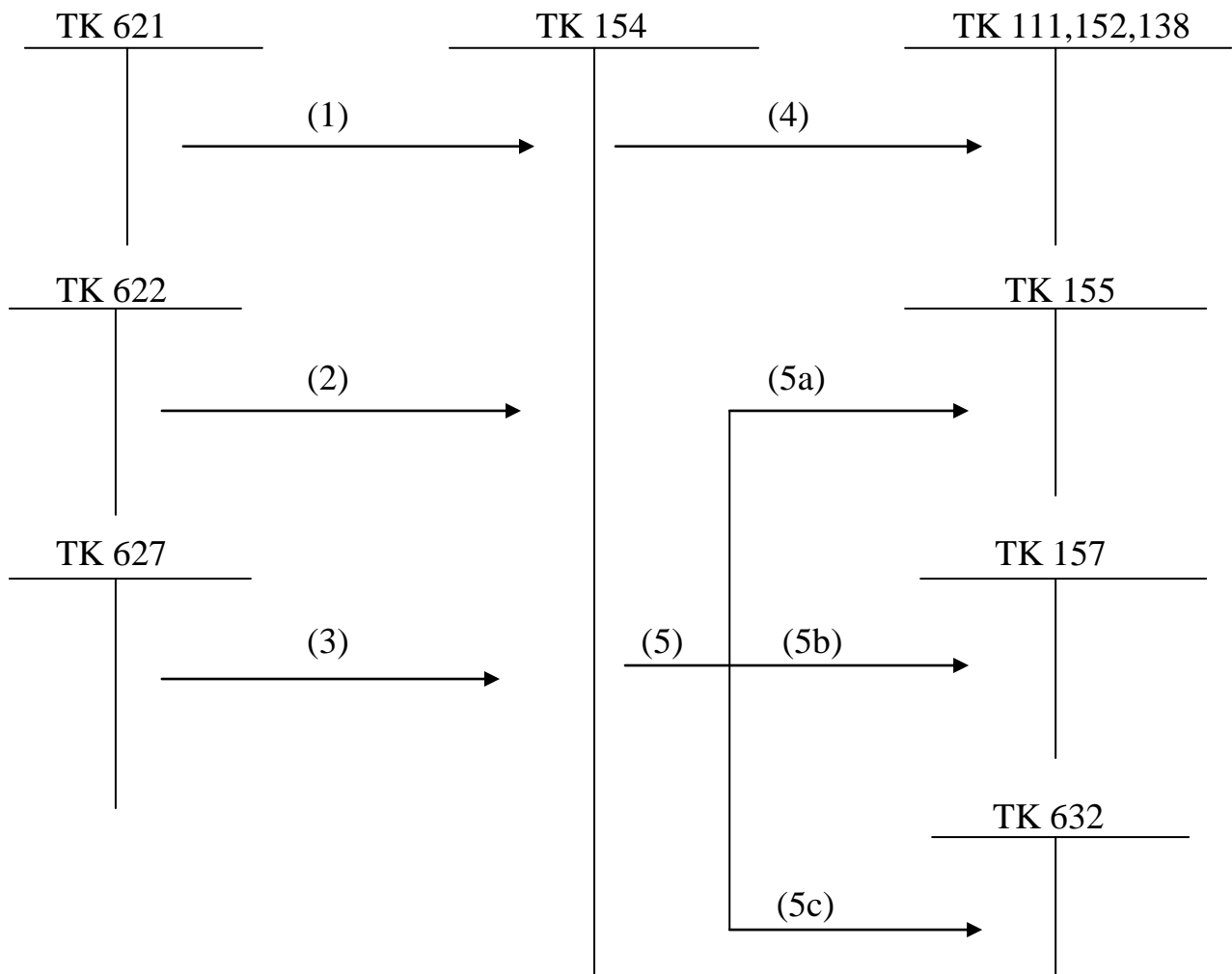
- (6) : trích khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất
- (7) : chi phí dịch vụ mua ngoài liên quan đến phân xưởng sản xuất
- (8) : chi phí sản xuất chung biến đổi, chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào giá thành
- (9) : chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ vào giá thành , ghi nhận vào chi phí kinh doanh

1.3.1.4 Kế toán tập hợp chi phí

Sau khi tập hợp chi phí sản xuất theo từng khoản mục kế toán cần kết chuyển và tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng chịu chi phí về cả ba khoản mục chi phí (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung), để phục vụ cho việc đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán sử dụng TK 154 – chi phí sản xuất dở dang, để tiến hành tập hợp các loại chi phí. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, có thể là từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ, từng sản phẩm...

Sơ đồ 1.4 : kế toán tập hợp CPSX theo phương pháp kê khai thường xuyên



Giải thích:

- (1) : kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh sang TK 154 để tính giá thành
- (2) : kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh sang TK 154 để tính giá thành
- (3) : kết chuyển chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh sang TK 154 để tính giá thành.
- (4) : các khoản phải thu hồi ghi giảm chi phí sản xuất sau khi đã kết chuyển TK 621, Tk 622, TK 627. Ví dụ như phế liệu thu hồi từ sản xuất, giá trị sản phẩm hỏng phải thu hồi...
- (5) : kết chuyển tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ
- (5a): nhập kho thành phẩm

(5b): chuyển ngay đi gửi bán

(5c): bán thẳng ngay tại phân xưởng

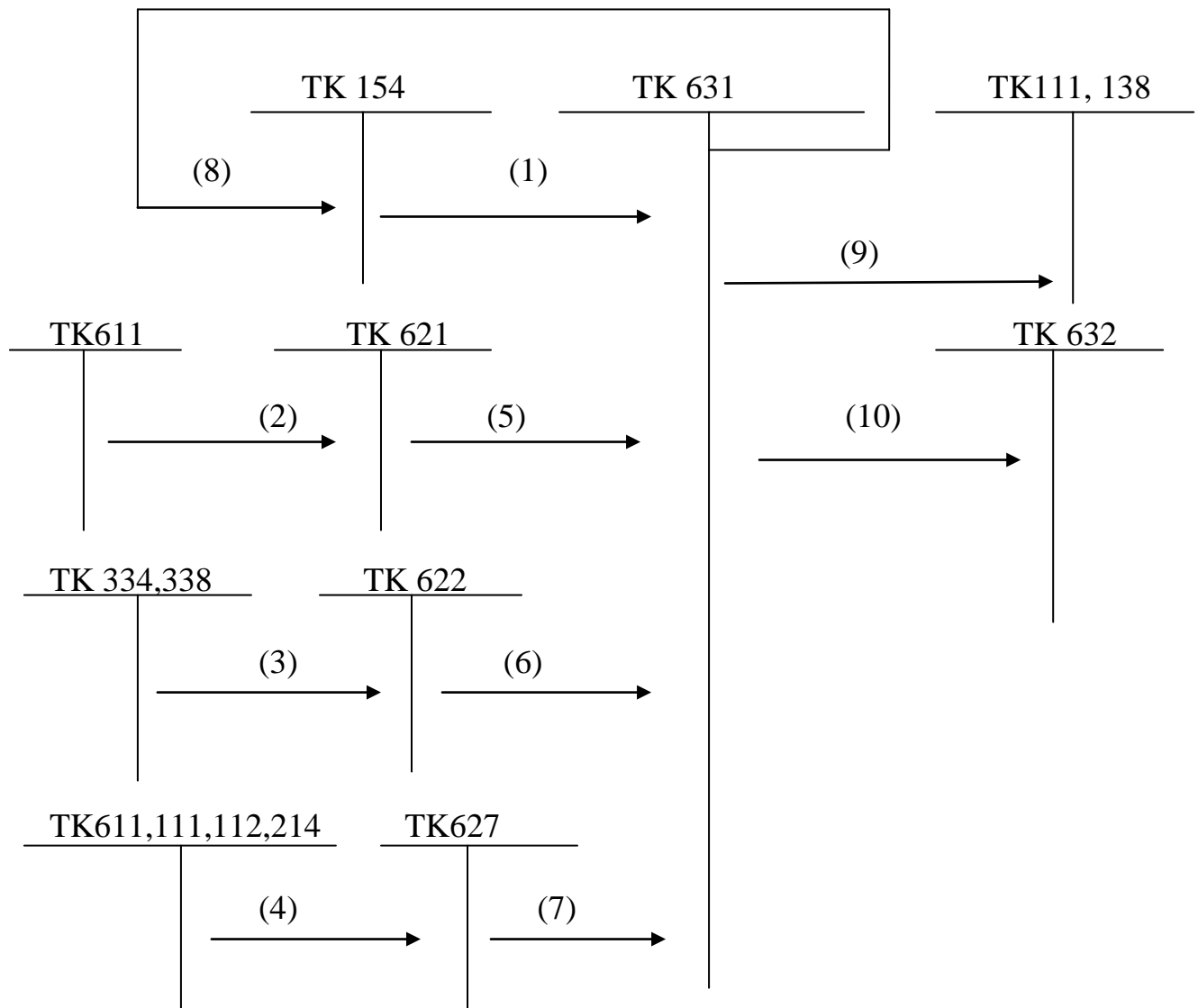
1.3.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chỉ sử dụng để phản ánh chi phí dở dang đầu kỳ, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên tài khoản 631 – giá thành sản xuất (chi tiết theo từng đối tượng).

Giải thích sơ đồ 1.5:

- (1) : đầu kỳ kết chuyển sản phẩm dở dang sang TK 631
- (2) : xác định giá trị vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm
- (3) : tập hợp chi phí nhân công trực tiếp
- (4) : tập hợp chi phí sản xuất chung
- (5),(6),(7) : kết chuyển chi phí sang TK 631 để tính giá thành
- (8): cuối kỳ xác định giá trị sản phẩm dở dang rồi kết chuyển về TK 154
- (9): các khoản thu hồi ghi giảm chi phí sản xuất trước khi tính giá thành
- (10): tổng giá thành sản phẩm hoàn thành được nhập kho hoặc gửi bán hoặc bán thẳng.

Sơ đồ 1.5 : kế toán tập hợp CPSX theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.4 Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản xuất, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

1.4.1 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

- Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính: thực tế sử dụng phù hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

Sản phẩm dở dang chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu chính, các chi phí khác được tính hết cho sản phẩm hoàn thành. Nguyên vật liệu chính được xuất dùng toàn bộ ngay từ đầu quá trình sản xuất và mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính tính cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang là như nhau:

$$DCK = \frac{DDK + CPNVLc}{Qht + Qdd} \times Q_{dd}$$

Trong đó : DCK : chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

DDK : chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

CPNVLc : chi phí nguyên vật liệu chính sử dụng trong kỳ

Qht: số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Qdd: số lượng sản phẩm dở dang

- Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (lấy trên tài khoản 621)

Vận dụng phù hợp khi chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong cấu thành giá thành sản phẩm. Các loại vật liệu được sử dụng chiếm đại bộ phận ngay từ giai đoạn đầu của quá trình sản xuất. Công thức tính toán cũng tương tự như khi đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính nhưng thay vào đó là nguyên vật liệu trực tiếp.

1.4.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành thực tế và gắn liền với tất cả các khoản mục cấu thành giá thành sản phẩm.

Trong chi phí sản xuất dở dang bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí, từng khoản mục được xác định trên cơ sở quy đổi sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành theo mức độ hoàn thành thực tế.

Đối với chi phí bỏ một lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản lượng hoàn thành và dở dang (thông thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) thì mức độ hoàn thành là 100%.

Đối với chi phí bỏ nhiều lần vào quá trình sản xuất thường là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung gọi là chi phí chế biến sẽ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

Công thức xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ:

$$DCK = \frac{DĐK + CPS}{Q_{ht} + Q_{qđ}} \times Q_{qđ}$$

$$Q_{qđ} = Q_{ddck} \times \text{tỉ lệ hoàn thành được xác định}$$

Trong đó : DCK : chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

DĐK: chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

Q_{ht} : số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Q_{ddck} : số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Q_{qđ} : số lượng sản phẩm dở dang quy đổi thành sản phẩm hoàn thành.

Công thức trên được tính cho từng khoản mục chi phí sản xuất 621, 622, 627

Khi áp dụng phương pháp này, kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang

tính chính xác cao. Tuy nhiên khối lượng tính toán lớn nên mất nhiều thời gian. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan. Phương pháp này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp mà sản phẩm của doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tổng chi phí sản phẩm không quá lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều biến động lớn so với đầu kỳ.

1.4.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng ước tính tương đương nhưng có điểm khác là: các chi phí chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được giả định đã hoàn thành 50%.

1.4.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Phương pháp này vận dụng phù hợp với những doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức hoặc trường hợp sản xuất có tính ổn định, quy mô lớn. Theo phương pháp này, người ta dựa vào số lượng, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang (qua kiểm kê) và chi phí sản xuất định mức để tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Đặc điểm của phương pháp này là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được và tỷ lệ hoàn thành.

Công thức xác định:

$$D_{CK} = CP_{dm} \times Q_{ddek} \times \% \text{ hoàn thành}$$

Trong đó : D_{CK} : chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

CP_{dm} : chi phí sản xuất định mức

$Q_{\text{đđck}}$: số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.5 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ để tính toán tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng khoản mục chi phí quy định cho các đối tượng tính giá thành.

Doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm cấu sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành, mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành mà áp dụng phương pháp tính giá thành cho phù hợp.

Hiện nay, ở các doanh nghiệp sản xuất, một số phương pháp tính giá thành thường được sử dụng gồm:

1.5.1 Phương pháp tính giá thành giản đơn

- *Nội dung phương pháp*

Kế toán căn cứ vào toàn bộ chi phí thực tế tập hợp được trong kỳ kể cả chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ để tính ra giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành theo công thức:

$$Z = D_{\text{ĐK}} + \text{CPS} - D_{\text{CK}}$$

$$z_{\text{đv}} = \frac{Z}{Q}$$

trong đó: Z : giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

$D_{\text{ĐK}}, D_{\text{CK}}$: chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

CPS : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

z : giá thành đơn vị sản phẩm

Q : số lượng thành phẩm thực tế sản xuất được trong kỳ.

- *Điều kiện áp dụng*

Thường áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm hoặc công việc có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn khép kín, sản xuất hàng loạt với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất xen kẽ liên tục, đối tượng tập hợp chi phí phù hợp với đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành thường là hàng tháng, quý phù hợp với kỳ báo cáo của kế toán.

1.5.2 Phương pháp tổng cộng chi phí

- *Điều kiện áp dụng*

Áp dụng cho các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ.

- *Nội dung phương pháp*

Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng cộng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots + Z_n$$

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo máy, may mặc...

1.5.3 Phương pháp hệ số

- *Điều kiện áp dụng*

Áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng cho thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau .

- *Nội dung phương pháp*

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm vì vậy kế toán phải xác định hệ số quy đổi giữa các sản phẩm để

quy chúng về một loại sản phẩm tiêu chuẩn (có hệ số bằng 1)

$$Z_{đv\text{isp}0} = \frac{\sum Z_o}{\sum Q_o}$$

Trong đó : $\sum Z_o$: là tổng giá thành tất cả các loại sản phẩm

$$\sum Z_o = D_{ĐK} + CPS - D_{CK}$$

$\sum Q_o$: là tổng số lượng các loại sản phẩm đã quy về sản phẩm chuẩn

$$\sum Q_o = \sum Q_i \times H_i$$

Q_i : là tổng số lượng sản phẩm loại i

H_i : là hệ số quy đổi sản phẩm loại i

$$Z_{đv\text{ispi}} = Z_{đv\text{isp}0} \times H_i$$

$$\sum Z_{đv\text{ispi}} = Z_{đv\text{isp}0} \times \sum Q_i$$

1.5.4 Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ

Phương pháp này thường áp dụng trong doanh nghiệp có đặc điểm giống như phương pháp hệ số, nhưng giữa các sản phẩm không xác định được hệ số quy đổi để tính theo phương pháp hệ số. Vì vậy kế toán phải dựa vào giá thành kế hoạch, hoặc định mức để tính tỷ lệ chi phí từ đó tính ra giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm.

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\sum Z \text{ thực tế của tất cả các loại sản phẩm}}{\sum Z \text{ kế hoạch của tất cả các loại sản phẩm}}$$

$$Z_{đv\text{ thực tế SPi}} = Z_{đv\text{ KH SPi}} \times \text{tỷ lệ chi phí}$$

1.5.5 Phương pháp tính giá thành phân bước

- *Điều kiện áp dụng*

Áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp,

liên tục, sản phẩm sản xuất qua nhiều giai đoạn chế biến. Đối tượng tập hợp chi phí là từng phân xưởng, từng giai đoạn. Đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn, phân xưởng, có thể là thành phẩm ở giai đoạn cuối. Vì vậy phương pháp tính giá thành phân bước được chia thành hai phương pháp cụ thể sau:

1.5.5.1 Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm

- *Điều kiện áp dụng*

Áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, liên tục, sản phẩm sản xuất qua nhiều giai đoạn liên tiếp. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn, từng phân xưởng. Đối tượng tính giá thành là cả bán thành phẩm từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng.

- *Nội dung phương pháp*

Theo phương pháp này người ta căn cứ vào chi phí NVL trực tiếp và chi phí khác bỏ ra ở giai đoạn 1 để tính ra giá thành thực tế của sản phẩm ở giai đoạn 1 rồi chuyển sang giai đoạn 2. Giai đoạn 2 căn cứ vào giá thành bán thành phẩm giai đoạn 1 chuyển sang kết hợp với các chi phí khác bỏ ra ở giai đoạn 2 để tính giá thành thực tế của bán thành phẩm ở giai đoạn 2 theo từng khoản mục chi phí. Cứ lần lượt tuần tự như vậy sẽ tính được giá thành của thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng.

1.5.5.2 Phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành bán thành phẩm.

- *Điều kiện áp dụng*

Áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song lắp ráp, sản phẩm sản xuất qua nhiều giai đoạn. Đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn cuối. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn. Bán thành phẩm ở từng giai đoạn không phải là hàng hóa, không bán ra

ngoài như các đơn vị sản xuất hóa chất, chưng cất dầu mỏ...

- *Nội dung phương pháp*

Căn cứ vào chi phí sản xuất của từng giai đoạn để tính ra chi phí sản xuất từng giai đoạn trong giá thành sản phẩm. Tổng hợp lại sẽ tính được giá thành của thành phẩm.

Nếu chi phí bỏ dần vào theo mức độ gia công chế biến thì giá thành được xác định:

$$Z_{\text{hoàn chỉnh}} = CP_{NVLT} + CP_{CB1} + CP_{CB2} + \dots + CP_{CBn}$$

Trong đó : $Z_{\text{hoàn chỉnh}}$: giá thành hoàn chỉnh

CP_{NVLT} : chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

$CP_{CB1,2,\dots,n}$: chi phí chế biến bước 1,2 ...,n

1.5.6 Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Áp dụng cho các doanh nghiệp phải tiến hành sản xuất theo đơn đặt hàng và cứ mỗi đơn đặt hàng sẽ mở một bảng tính giá thành, chi phí tập hợp được trong kỳ liên quan đến đơn đặt hàng nào thì sẽ ghi vào bảng tính giá thành của đơn đặt hàng đó. Đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được là sản phẩm làm dở, nếu đơn đặt hàng hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được từ lúc bắt đầu sản xuất đến khi hoàn thành là giá thành thực tế của đơn đặt hàng đó.

1.5.7 Phương pháp tính giá thành theo định mức

- *Điều kiện áp dụng*

Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất một nhóm các loại thành phẩm có cùng cấu trúc khoản mục chi phí nguyên vật liệu như nhau, nhưng có định mức khác nhau, các chi phí sản xuất chỉ có thể bóc tách theo từng nhóm thành phẩm. Phương pháp này thường được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất bánh kẹo, thực phẩm, gạch, xi măng...

- *Nội dung phương pháp*

Căn cứ vào giá thành định mức, sự thoát ly định mức và thay đổi định mức giữa kỳ trước với kỳ này để tính ra giá thành thực tế của thành phẩm trong kỳ theo công thức:

$$Z_{tt} = Z_{DM\text{ mới}} \pm \text{chênh lệch do thay đổi DM} \pm \text{chênh lệch do thoát ly DM}$$

Trong đó: Z_{tt} : giá thành thực tế

$Z_{DM\text{ mới}}$: giá thành định mức mới

Qua đó ta có thể thấy tùy loại hình doanh nghiệp đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và quy trình sản xuất sản phẩm mà doanh nghiệp lựa chọn phương pháp tính giá thành sao cho phù hợp và đảm bảo tính hiệu quả.

1.5.8 Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ

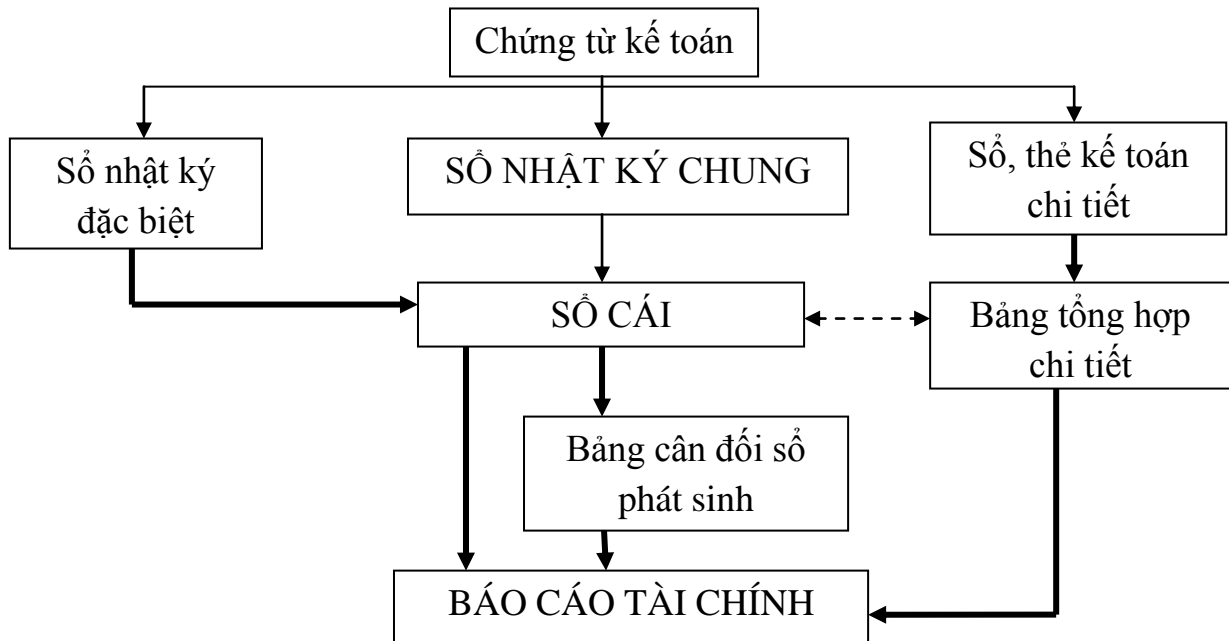
Áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất thu được sản phẩm chính và sản phẩm phụ. Sản phẩm chính là sản phẩm sản xuất theo mục tiêu của doanh nghiệp, còn sản phẩm phụ là sản phẩm không phải là mục tiêu của doanh nghiệp nhưng vẫn có giá trị.

1.6 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.6.1 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức nhật ký chung.

Đặc trưng của hình thức nhật ký chung : tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh để phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế(định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Các doanh nghiệp nhỏ thường áp dụng hình thức kế toán này.

Sơ đồ 1.6 : Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ : \longrightarrow

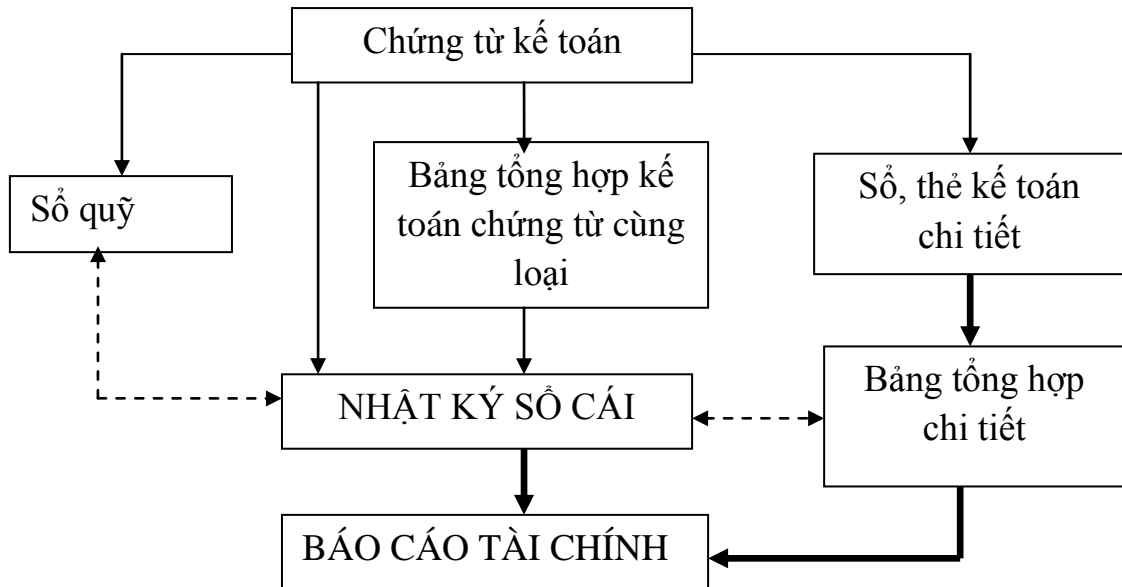
Quan hệ đối chiếu, kiểm tra : $\leftarrow\text{---}\rightarrow$

1.6.2 Hình thức kế toán nhật ký – sổ cái

Nhật ký – sổ cái là sổ kế toán dùng để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hóa theo nội dung kinh tế. Căn cứ để ghi vào nhật ký sổ cái là các chứng từ gốc hoặc bản phân bổ chứng từ gốc.

Các loại sổ sách sử dụng : sổ nhật ký – sổ cái, sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.7 : ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký sổ cái



Ghi chú:

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

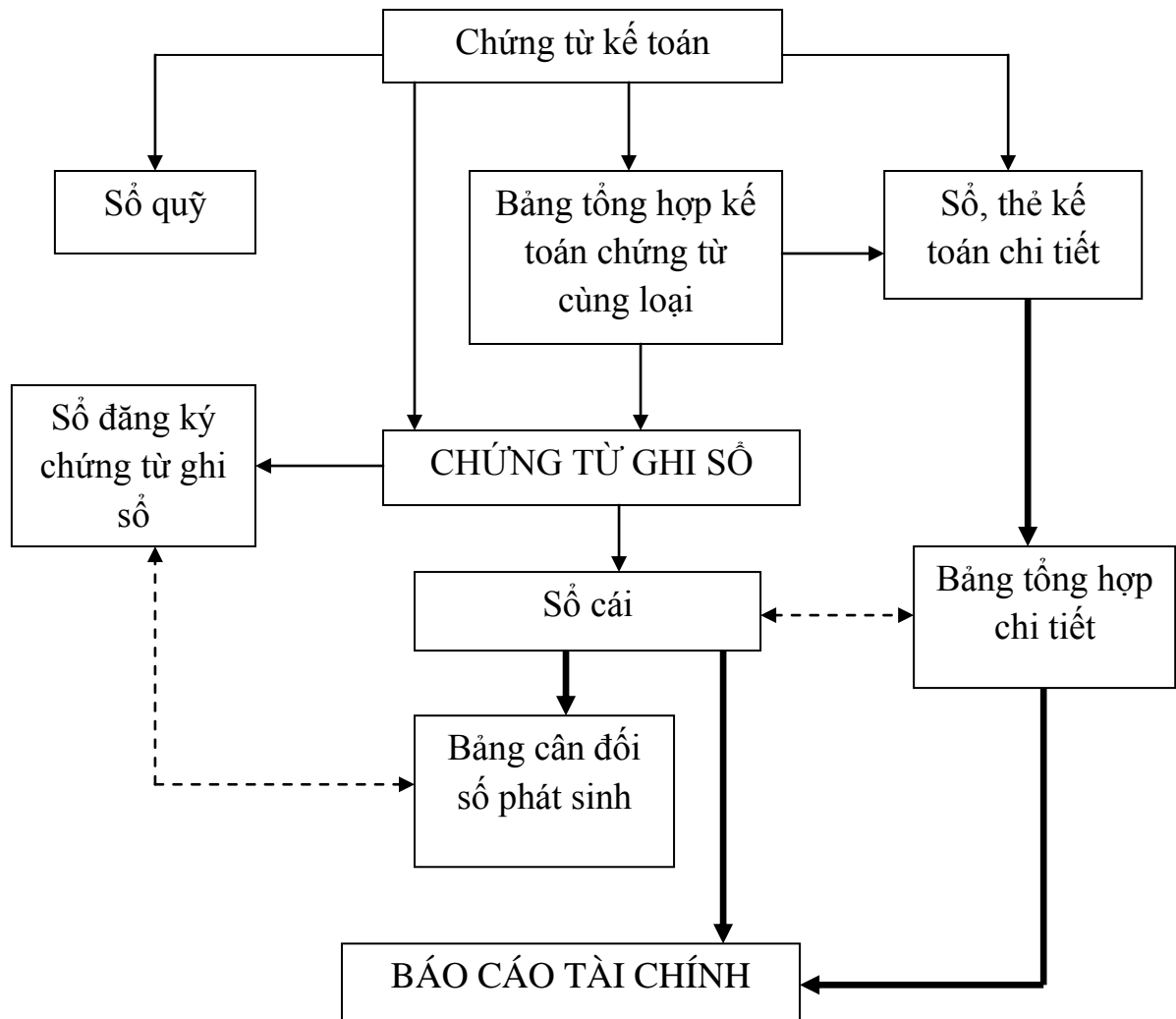
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ : \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra : $\longleftarrow\text{---}\longrightarrow$

1.6.3 Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

Đặc trưng của loại chứng từ này là phải căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại, có cùng nội dung kinh tế để ghi sổ. Việc ghi sổ tổng hợp bao gồm ghi theo trình tự thời gian ghi trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái.

Sơ đồ 1.8 : ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

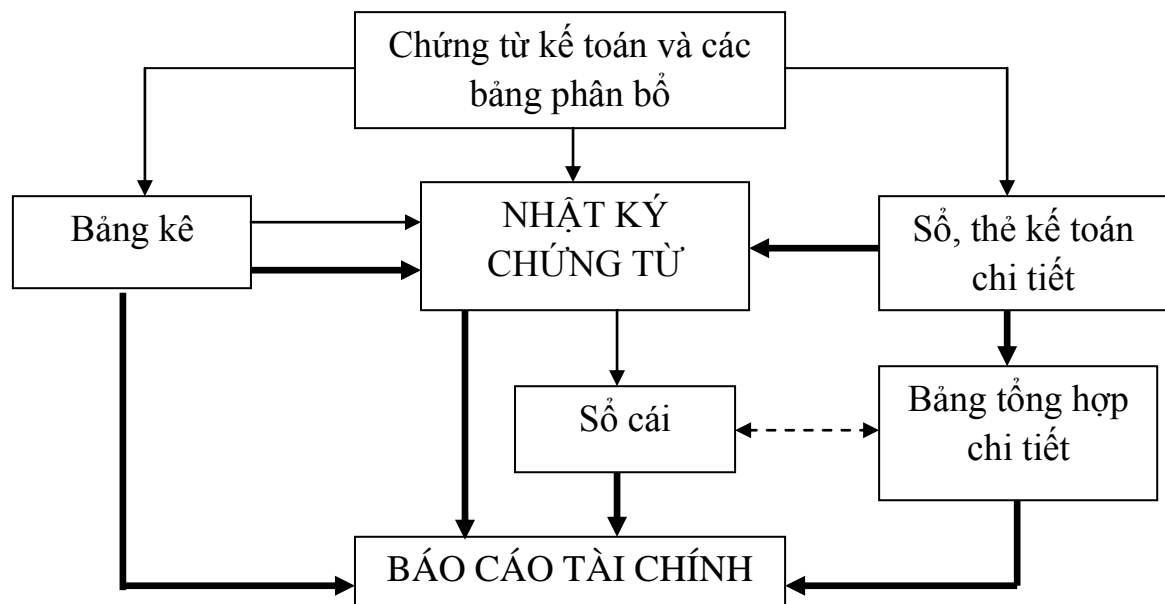
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ : \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra : $\longleftarrow\text{----}\longrightarrow$

1.6.4 Hình thức kế toán nhật ký chứng từ

Nhật ký chứng từ là hình thức ghi sổ theo nguyên tắc tập hợp và hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo về của tài khoản kết hợp với việc phân tích các tài khoản đó theo các tài khoản đối ứng.

Sơ đồ 1.9 : ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày : —————>

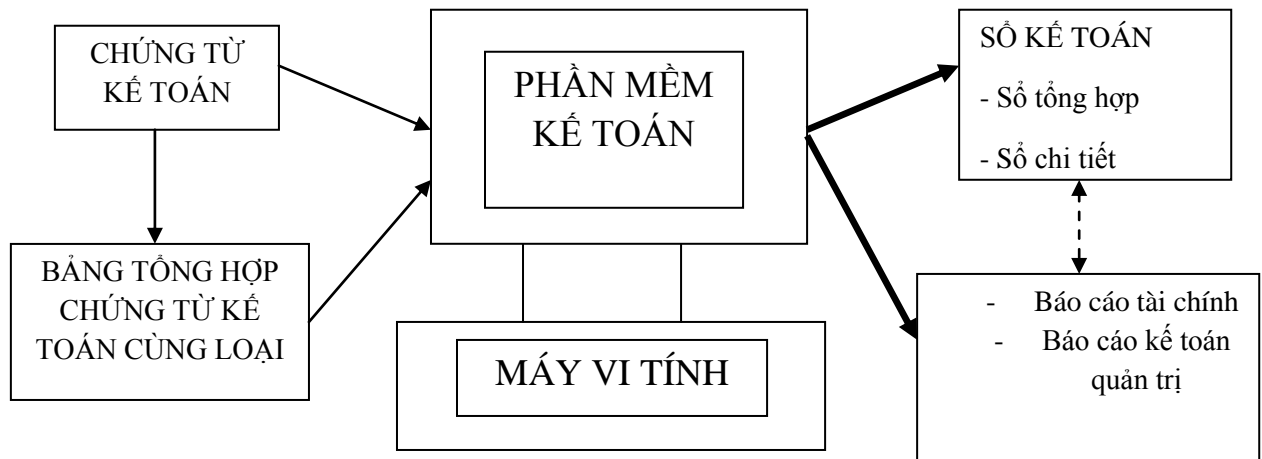
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ : —————>

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra : <----->

1.6.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản Ghi nợ, tài khoản ghi có, để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin tự động được cập nhật vào sổ kế toán tổng hợp (sổ cái hoặc nhật ký sổ cái), và các sổ , thẻ kế toán chi tiết liên quan.
- Cuối tháng (hoặc bất kỳ thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra số liệu, đối chiếu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Sơ đồ 1.10 : ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú:

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ : \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra : $\longleftarrow\text{---}\longrightarrow$

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH GIA BẢO

2.1 TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH GIA BẢO

2.1.1 Sơ lược về công ty TNHH Gia Bảo

- Tên đơn vị: Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Bảo

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Việt Hoà - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Công ty TNHH (TNHH) Gia Bảo được thành lập năm 1998 theo Quyết định số 007796/GP - UBND, ngày 16/12/1998 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Bánh đậu xanh
- Bột đậu các loại: bột đậu xanh, bột đậu đen, bột đậu nành
- Nước uống tinh khiết và trà thảo mộc

2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty

- Ban giám đốc Công ty: 03 người gồm 01 giám đốc và 02 Phó giám đốc.

+ Giám đốc: là người lãnh đạo cao nhất trong Công ty, là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước và trước pháp luật về quản lý con người, tài sản và tổ chức sản xuất kinh doanh. Quyết định của Giám đốc là cao nhất, các phòng ban có trách nhiệm thực hiện và báo cáo kết quả.

+ Phó Giám đốc phụ trách trực tiếp bộ phận: Kinh doanh - Kế toán tài vụ, kế hoạch, cung tiêu, kho quỹ nằm tại xưởng...

- Công ty có 02 phòng chức năng là: + Phòng Kinh doanh

+ Phòng Tổ chức - Hành chính - Tài vụ.

- Có 03 xưởng sản xuất: + 02 xưởng sản xuất Bánh đậu xanh, bột đậu các loại

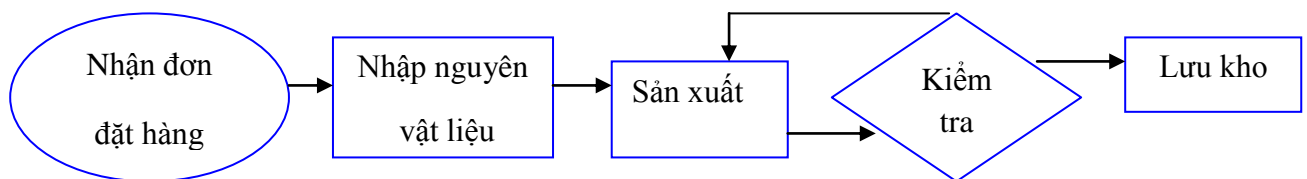
Để quản lý điều hành phân xưởng Công ty đã bổ nhiệm 01 Quản đốc.

Để Sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả trong cơ chế thị trường hiện nay, Công ty đã phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể phù hợp với chức năng, năng lực và trình độ của mỗi cán bộ, nhân viên và người lao động.

2.1.3 Cơ sở vật chất

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Việt Hoà, TP Hải Dương. Trụ sở làm việc khang trang với diện tích 3.672m², trong đó 02 khu nhà làm việc hai tầng trong đó có 01 hội trường, 03 nhà xưởng với 2 dây chuyền sản xuất (01 dây chuyền sản xuất bánh quy và rang đỗ; 01 dây chuyền sản xuất nước uống tinh khiết và trà thảo mộc). Các phòng làm việc, nhà xưởng được trang bị đầy đủ máy móc thiết bị đáp ứng nhu cầu công việc. Công ty có 4 chiếc ô tô, trong đó có 03 ô tô tải chuyên dùng để vận chuyển hàng hoá. Tổng số vốn 9,2 tỷ đồng (vốn cố định: 6,4 tỷ đồng trong đó bao gồm máy móc, thiết bị phục vụ công tác sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng; vốn lưu động: 2,8 tỷ đồng).

2.1.4 Quy trình sản xuất



- Nhận đơn đặt hàng: phòng kinh doanh nhận đơn đặt hàng từ khách hàng, xem xét các yêu cầu của đơn hàng

+ Phòng kinh doanh căn cứ vào đơn hàng lập kế hoạch sản xuất

+ Đầu giờ sáng hàng ngày quản lý sản xuất sẽ nhận lệnh sản xuất từ phòng kinh doanh và lên kế hoạch sản xuất cho các tổ.

- Lĩnh nguyên vật liệu: căn cứ vào đơn đặt hàng của khách hàng, phòng kinh doanh đối chiếu lượng hàng tồn kho, vật tư tồn kho để nhập nguyên vật liệu đủ số lượng sản xuất.

+ Căn cứ vào lệnh sản xuất, bộ phận sản xuất lĩnh vật tư phục vụ cho quá trình sản xuất, đảm bảo chất lượng, số lượng và thời gian. Lĩnh vật tư nguyên liệu do tổ trưởng các tổ thực hiện. Tổ trưởng căn cứ vào đơn hàng mà quản lý sản xuất giao sẽ lĩnh vật liệu, khi lĩnh vật liệu tổ trưởng phải ký nhận vào sổ xuất vật tư của thủ kho.

- Sản xuất: quản lý sản xuất căn cứ vào các yêu cầu trong đơn hàng lên kế hoạch sản xuất hàng ngày theo đúng tiến độ, các công đoạn sản xuất thực hiện theo các hướng dẫn đối với từng loại sản phẩm theo 3 phân xưởng sản xuất.

- Kiểm tra: + Người được phân công có trách nhiệm kiểm tra tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất từ khâu nhập nguyên liệu đến khâu đóng gói.

+ Kiểm tra thành phẩm trước và sau khi đóng gói

+ Nếu bất kỳ một công đoạn nào không đảm bảo kỹ thuật do công ty đặt ra thì phải xử lý kịp thời tránh sản phẩm lỗi trong quá trình sản xuất.

- Lưu kho: + Sản phẩm sản xuất ra sau khi được kiểm tra đạt yêu cầu được nhập kho bảo quản theo mẫu hướng dẫn về nhận dạng và kiểm soát sản phẩm.

+ Các tổ giao số lượng hàng đã hoàn thành nhập kho cho bộ phận kho thành phẩm kiểm đếm. Bộ phận kho hàng ngày báo cáo với quản lý sản xuất về số lượng thành phẩm đã hoàn thành được nhập kho để vào sổ theo dõi.

2.1.5 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
					% □
1	Doanh thu thuần	5.870.891.050	6.804.512.554	9.706.353.772	42%
2	Giá vốn hàng bán	4.744.054.276	5.051.186.770	7.908.736.242	56%
5	Lợi nhuận từ hoạt động TC	- 135.100.577	- 16.376.921	- 16.350.064	0,1%
7	Chi phí quản lý	882.803.669	1.354.940.046	1.280.658.813	- 5%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	108.843.528	382.008.917	500.608.653	31%
9	Lợi nhuận khác	- 37.781.370	2.000.000	- 15.133.532	- 856%
10	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	71.062.158	384.008.917	485.475.121	26%
11	Lợi nhuận sau thuế	46.860.772	316.807.356	360.118.293	13%
12	Các khoản đã nộp NSNN	24.201.386	67.201.561	125.356.828	86%

- Qua bảng tính toán trên ta thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2010 tăng so với năm 2009 là 2.901.841.218đ tương ứng với 42% chứng tỏ Công ty được khách hàng tin tưởng, tín nhiệm.
- Giá vốn bán hàng năm 2010 tăng so với năm 2009 là: 2.857.549.472 tương ứng với 56%. Lượng tăng này > lượng tăng của Doanh thu là 42%. Hơn nữa tỷ trọng giá vốn năm 2009 chiếm 74% trong tổng doanh thu, nhưng đến năm 2010 tỷ trọng này lại là 81% chứng tỏ trong năm 2010

giá vốn của Công ty đã tăng đột biến làm cho tuy doanh thu năm 2010 tăng 42% nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ tăng: 44.291.746 đ tương ứng với 2,5% một con số tăng quá hạn chế so với tốc độ tăng trưởng của doanh thu. Mặc dù trong năm 2010 cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã đi qua, nhưng nó đã để lại hậu quả tương đối nghiêm trọng, mọi thứ khó khăn, giá cả một số nguyên vật liệu và mặt hàng trong năm 2010 leo thang nhưng công ty vẫn phải xem lại, đi sâu tìm hiểu để giảm tỷ lệ giá vốn trong doanh thu thế mới có thể tăng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

☞ Tóm lại trong năm 2010 tuy có một số nguyên nhân trong đó chủ yếu là sự tăng nhanh của giá vốn tác động giảm lợi nhuận sau thuế nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn tăng. Bởi bên cạnh một số nguyên nhân tiêu cực vẫn có những nguyên nhân tích cực. Có thể thấy rằng Công ty đang nỗ lực hơn nữa để khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng, đồng thời tìm ra hướng đi mới, giải pháp mới để không ngừng nâng cao kết quả kinh doanh.

2.1.6 Những thuận lợi và khó khăn của công ty

Thuận lợi: Công ty TNHH Gia Bảo đã tranh thủ được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền; Ban lãnh đạo Công ty năng động, sáng tạo dám nghĩ, dám làm, không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên và người lao động lành nghề, nhiệt tình, trách nhiệm, đoàn kết giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, xây dựng Công ty ngày một phát triển.

Khó khăn: Cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất kinh doanh của đơn vị, song Ban lãnh đạo, công nhân viên và người lao động trong Công ty đã khắc phục mọi khó khăn để xây dựng Công ty ngày một phát triển.

2.1.7 Thành tích đạt được

Khi Việt Nam ra nhập WTO đây là thời cơ và thuận lợi cho các doanh nghiệp ra hội nhập với nền kinh tế thị trường quốc tế nhưng cũng là một thách thức lớn cho các doanh nghiệp như: Nhiều doanh nghiệp ra đời cùng sản xuất ra những mặt

hàng cùng chủng loại, bên cạnh đó lại phải cạnh tranh với nhiều mặt hàng ngoại nhập giá thành hạ mẫu mã đẹp, chất lượng cao. Đặc biệt do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, ảnh hưởng không nhỏ đến việc sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Trước những khó khăn, thử thách trên. Ban lãnh đạo Công ty đã ngày đêm trăn trở, tìm tòi sáng tạo, áp dụng nhiều biện pháp, không ngừng cải tiến kỹ thuật, mẫu mã sản phẩm để có sản phẩm mới, chất lượng cao, giá thành phù hợp để đáp ứng với thị hiếu người tiêu dùng theo xu hướng phát triển của xã hội cụ thể như:

Công ty đã thay mỡ lợn bằng dầu thực vật trong thành phần của bánh đậu (đã được cấp bằng khoa học sáng tạo). Bột đậu đen uống liền được cấp bằng sáng tạo đứng thứ nhì tỉnh và được cấp 3 bằng độc quyền của Cục Sở Hữu Trí Tuệ.

Năm 2004 công ty đã đưa ra thị trường tổng số 20 loại sản phẩm. Năm 2005 công ty đã phát triển thêm ba sản phẩm mới. Đặc biệt là sản phẩm hộp đựng bánh đậu xanh kiểu chỉnh vàng của Công ty đã được khách hàng mến mộ và được Cục Sở hữu trí tuệ (SHTT) cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp số 8632.

Năm 2006 công ty lại tiếp tục cải tiến, tung ra thị trường sản phẩm mới đó là: Bột đậu đen uống liền với công nghệ hiện đại chất lượng sản phẩm đã đem lại được hiệu quả kinh tế cao cho công ty, đồng thời cũng chiếm lĩnh được nhiều khách hàng trên toàn quốc ưa thích và tin dùng. Sản phẩm này cũng được Cục SHTT cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 707.

Để đáp ứng nhu cầu thị trường năm 2007 công ty tiếp tục nghiên cứu và đưa ra thị trường thêm sản phẩm mới là: Bột đậu nành uống liền Gia Bảo và các sản phẩm mẫu mã khác phù hợp với người tiêu dùng và đã được thị trường chấp nhận, sản phẩm bột đậu nành đạt giải ba Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Hải Dương lần thứ VI (2008 - 2009).

Năm 2009 công ty đã nghiên cứu bổ sung thêm ngành nghề sản xuất nước uống tinh khiết và trà thảo mộc. Với công nghệ dây chuyền khép kín được sản xuất bởi

Mỹ, đã đưa ra được sản phẩm nước uống tinh khiết với chất lượng tốt nhất và sản phẩm trà thảo mộc được chiết xuất từ 8 loại thảo mộc. Sản phẩm này có tác dụng giải khát, mát gan, thanh lọc cơ thể có lợi cho sức khỏe và đặc biệt là những người mắc bệnh cao huyết áp dùng rất tốt. Chính vì vậy các sản phẩm của Công ty đã được lưu hành trên khắp thị trường trong nước và ngoài nước.

2.1.8 Các biện pháp

Để đạt được những thành tích tiêu biểu trên. Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng các biện pháp cụ thể:

- Xây dựng thương hiệu Gia Bảo bằng chất lượng và chữ tín .
- Thường xuyên cho cán bộ chủ chốt đi học tập các lớp tập huấn quản lý kinh tế cũng như chuyên môn và nghiệp vụ do các trung tâm của Trung ương cũng như địa phương tổ chức.
- Nâng cao chất lượng cải tiến mẫu mã, cải tiến công nghệ và thiết bị để giảm giá thành tăng doanh số nhằm chiếm lĩnh thị trường không những trong nước và quốc tế, tăng thu nhập cho người lao động.
- Có chính sách thưởng phạt rõ ràng để nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động.
- Không ngừng đào tạo, bồi dưỡng, học hỏi kinh nghiệm để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên và người lao động.
- Xây dựng và thực hiện thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008.
- Giữ vững thị trường sẵn có, đồng thời mở rộng thị trường mới không những trong nước và Quốc tế bằng chất lượng và thương hiệu Gia Bảo. Công ty Gia Bảo luôn áp dụng những biện pháp trên và coi đó là kim chỉ nam để phấn đấu, chính vì vậy mà sản phẩm của công ty đã đứng vững được trên thị trường trong và ngoài nước dần dần phát triển ngày một lớn mạnh.

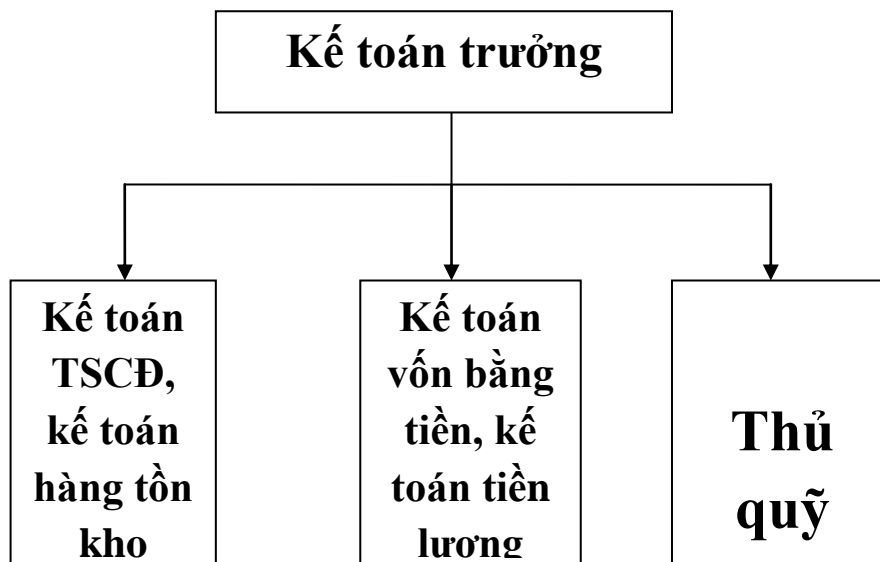
2.1.9 Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới

Công ty TNHH Gia Bảo tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được trong những năm qua, giữ vững thương hiệu Gia Bảo bằng chất lượng và chữ tín.

- Phần đầu doanh thu năm sau cao hơn năm trước
- Không ngừng cải tiến chất lượng, mẫu mã, cải tiến công nghệ và thiết bị để giảm giá thành tăng doanh số nhằm chiếm lĩnh thị trường không những trong nước và quốc tế, tăng thu nhập cho người lao động.
- Giữ vững thị trường sẵn có, đồng thời mở rộng thị trường mới không những trong nước và Quốc tế bằng chất lượng và thương hiệu Gia Bảo.
- Tăng thu nhập cho cán bộ, nhân viên và người lao động
- Hàng năm tổ chức cho cán bộ, nhân viên và người lao động đi thăm quan, du lịch từ 1 đến 2 lần...

2.2 ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

2.2.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán



Theo mô hình trên:

- *Kế toán trưởng*: là người chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty và các cơ quan pháp luật Nhà nước về toàn bộ công việc của mình cũng như toàn bộ thông

tin cung cấp. Kế toán trưởng là kiểm soát viên tài chính của công ty, có nhiệm vụ theo dõi chung, chịu trách nhiệm hướng dẫn tổ chức phân công kiểm tra các công việc của nhân viên kế toán, lập các báo cáo thuế, báo cáo tài chính. Ngoài ra kế toán trưởng còn kiêm nhiệm vụ tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm, theo dõi các khoản công nợ với khách hàng...

- *Kế toán TSCĐ, kế toán hàng tồn kho*: theo dõi tình hình tăng, giảm, số lượng TSCĐ và tính và trích khấu hao theo quy định. Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu, thành phẩm...

- *Kế toán vốn bằng tiền, kế toán tiền lương*: theo dõi các khoản thu - chi bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tính lương và các khoản phải trích theo lương theo quy định của pháp luật, thanh toán lương cho người lao động

- *Thu quỹ*: hàng ngày phản ánh tình hình thu chi tồn quỹ tiền mặt, thường xuyên đối chiếu tiền mặt tồn quỹ thực tế với sổ sách để phát hiện và xử lý kịp thời sai sót đảm bảo định mức tồn quỹ tiền mặt.

2.2.2 Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty

- Chế độ kế toán gồm: hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán được áp dụng theo :

- Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của bộ tài chính về “chế độ kế toán doanh nghiệp”

- Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 của bộ tài chính về “chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp”

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

- kỳ kế toán được tính là một tháng

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: VNĐ- Việt Nam Đồng.

- Phương pháp xác định giá nhập NVL, CCDC, TSCĐ theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá NVL, CCDC xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính thuế: Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

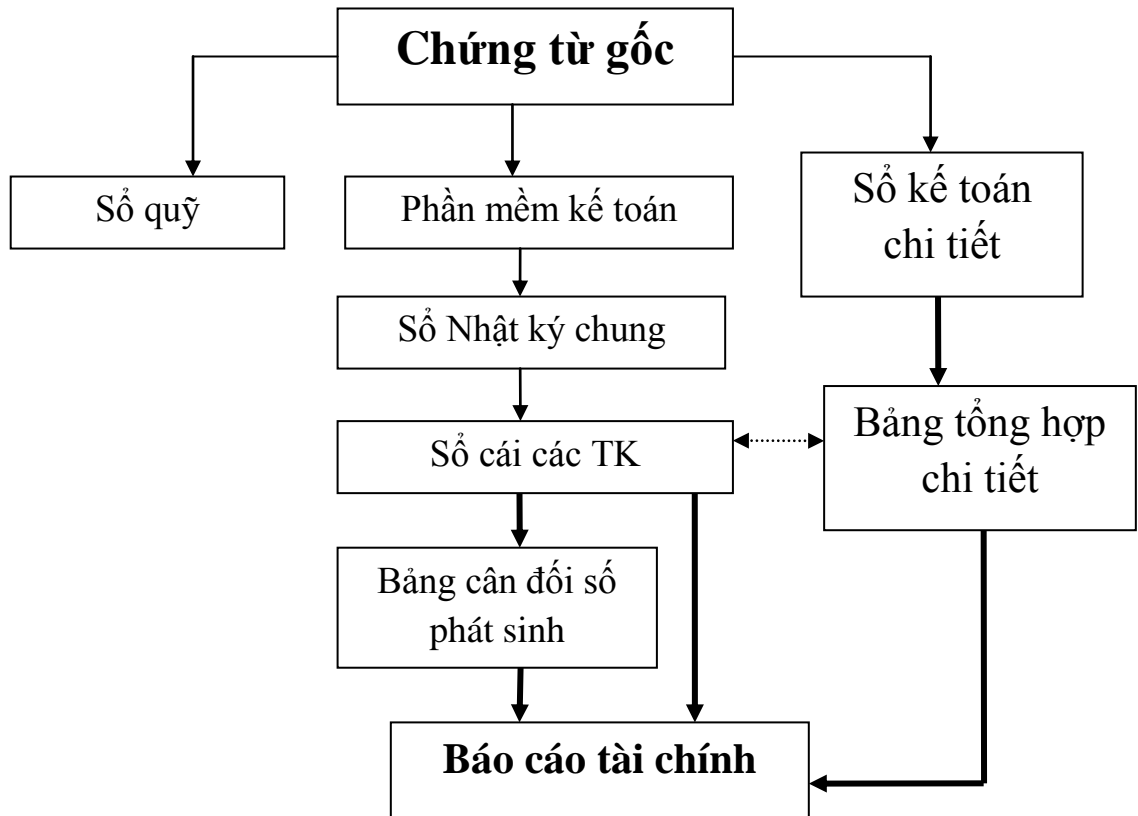
- phương pháp khấu hao TSCĐ: Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của bộ tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

2.2.3 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: kế toán máy theo bộ sổ nhật ký chung. Phần mềm kế toán Công ty sử dụng là SAS INOVA 6.8.1

Phần mềm này đáp ứng được cho quá trình quản lý, tổ chức của Công ty, giúp cho việc quản lý, theo dõi, ghi chép các chứng từ được nhanh gọn hơn và việc đối chiếu, kiểm tra sổ sách dễ dàng hơn.

Sơ đồ 1.11 sơ đồ trình tự ghi sổ tại công ty TNHH Gia Bảo



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Hệ thống báo cáo kế toán bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02-DNN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DNN)
- Bảng cân đối phát sinh các tài khoản (Mẫu số F01-DNN)

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc các kế toán thuộc mỗi phần hành sẽ vào sổ chi tiết, sổ tổng hợp chi tiết và các bảng kê của những phần hành mà mình đảm nhiệm. Sau đó các kế toán này sẽ tập hợp các bộ chứng từ và chuyển cho kế toán tổng hợp. Kế toán tổng hợp sẽ tiến hành nhập chứng từ vào máy. Sau khi các chứng từ đã được nhập, phần mềm kế toán SAS INOVA 6.8.1 sẽ xử lý để chạy sổ liệu lên các sổ, thẻ chi tiết liên quan. Cuối tháng máy tính thực hiện các bút toán kết chuyển, lập bảng cân đối phát sinh và cuối năm lên các báo cáo tài chính.

2.3 Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty

2.3.1 Kế toán chi phí sản xuất tại công ty TNHH Gia Bảo

2.3.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất và phân loại chi phí tại công ty TNHH Gia Bảo

- *Khái niệm:* Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).
- *Phân loại chi phí sản xuất:* Cũng giống như các doanh nghiệp khác Công ty TNHH Gia Bảo tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường với mục tiêu thu được lợi nhuận tối đa. Để đạt hiệu quả cao trong kinh doanh thì Công ty phải bằng mọi cách quản lý chặt chẽ các khoản chi phí. Vì vậy muốn quản lý chặt chẽ các khoản chi phí thì biện pháp hữu hiệu nhất là phải phân loại dựa trên những tiêu thức nhất định phù hợp với đặc điểm và điều

kiện của Công ty. Trên yêu cầu đó kế toán tại Công ty đã phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành. Các khoản mục chi phí này lại được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất. Bao gồm:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là những nguyên liệu trực tiếp cấu thành nên sản phẩm như: đỗ xanh, đỗ đen, đường, dầu thực vật, vỏ hộp....
- + Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương theo quy định.
- + Chi phí sản xuất chung: gồm chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ giá trị công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất, chi phí khác bằng tiền liên quan đến quá trình sản xuất...

2.3.1.2 Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Gia Bảo

- *Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất*

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty. Đối với công ty TNHH Gia Bảo với đặc điểm sản xuất nhiều loại sản phẩm theo từng phân xưởng. Công ty có 3 phân xưởng sản xuất đó là: phân xưởng sản xuất bột chuyên sản xuất bột đậu xanh, bột đậu đen, bột đậu nành; phân xưởng sản xuất bánh chuyên sản xuất các loại bánh đậu xanh như bánh vuông to, bánh chĩnh vàng to, bánh 42 tiêu xuất, bánh thổi vàng...; phân xưởng sản xuất nước tinh khiết và trà thảo mộc chuyên sản xuất nước tinh khiết và trà thảo mộc. Do đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là từng loại sản phẩm theo phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất phát sinh ở phân xưởng nào thì được tập hợp cho phân xưởng đó, sau đó sẽ được phân bổ cho số sản phẩm hoàn thành trong kỳ vào cuối tháng.

- *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất*

Công ty áp dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Kế toán sử dụng TK 154 – chi phí sản xuất dở dang, để tiến hành tập hợp các loại chi phí. Kết cấu TK 154:

Nợ	TK 154	Có
- Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp		- Tổng giá thành sản xuất sản phẩm
- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp		
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung		

Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với từng phân xưởng sản xuất.

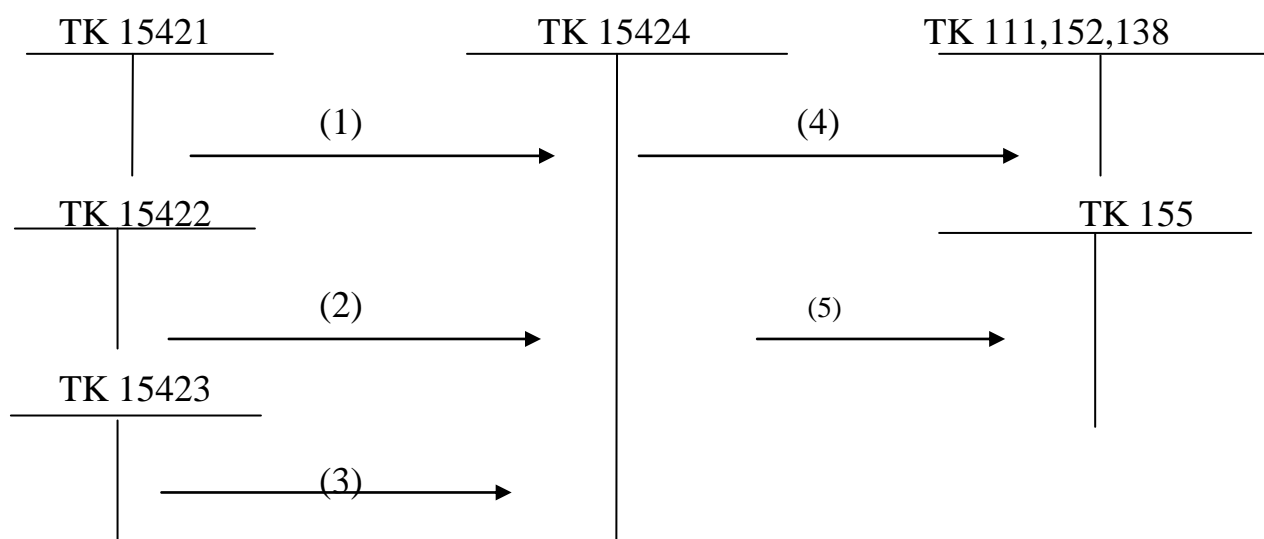
+ TK 15414 : chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giai đoạn 1 (GĐ sản xuất bột)

+ TK 15424 : chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giai đoạn 2 (GĐ sản xuất bánh)

+ TK 15434 : chi phí sản xuất kinh doanh giai đoạn 3 (GĐ sản xuất nước tinh khiết và trà thảo mộc)

Vì phương pháp tập hợp chi phí sản xuất ở 3 phân xưởng là giống nhau nên trong khóa luận này em xin trình bày về phương pháp hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm cụ thể giai đoạn sản xuất bánh

Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh giai đoạn 2



Giải thích sơ đồ:

- (1) : kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh sang TK 15424 để tính giá thành
- (2) : kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh sang TK 15424 để tính giá thành
- (3) : kết chuyển chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh sang TK 15424 để tính giá thành.
- (4) : các khoản phải thu hồi ghi giảm chi phí sản xuất sau khi đã kết chuyển TK15421, TK 15422, TK 15423. Ví dụ như phế liệu thu hồi từ sản xuất, giá trị sản phẩm hỏng phải thu hồi...
- (5) : kết chuyển tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ, nhập kho thành phẩm.

2.3.2 Kế toán tính giá thành sản phẩm

- *Khái niệm giá thành:* Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền các chi phí sản xuất, tính cho một khối lượng sản phẩm nhất định đã hoàn thành hay nói cách khác giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trình độ quản lý kinh tế tài chính. Vì

vậy công tác tính giá thành được đặc biệt quan tâm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

- *Đối tượng tính giá thành*: là từng loại sản phẩm hoàn thành trong tháng
- *Kỳ tính giá thành*: Là thời kỳ mà bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính giá thành. Kỳ tính giá thành của công ty là tháng
- *Phương pháp tính giá thành* : công ty sử dụng phương pháp định mức để tính giá thành sản phẩm. Việc áp dụng phương pháp này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất của công ty là sản xuất nhiều loại sản phẩm có cùng cấu trúc khoản mục chi phí như nhau, nhưng có định mức khác nhau. Công tác tính giá thành được thực hiện trên phần mềm kế toán cũng là một mặt thuận lợi để áp dụng phương pháp này.

Đối với công ty Gia Bảo toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được phân bổ hết cho số sản phẩm hoàn thành do đó cuối kỳ công ty không có sản phẩm dở dang.

$$\Sigma Z = CP NVLTT + CPNCTT + CPSXC$$

Việc tính giá thành đơn vị cho từng loại sản phẩm do phần mềm tự tính dựa trên những định mức sẵn có.

2.3.3 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo

2.3.3.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí NVL được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm của công ty. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm toàn bộ giá trị của nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ cần thiết cho việc sản xuất ra sản phẩm đó. Bao gồm: đỗ xanh, đỗ đen, đường, nước, dầu thực vật...

Sản phẩm của công ty là bánh đậu, bột đậu, nước uống tinh khiết, trà thảo mộc, với những sản phẩm này nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành

sản phẩm, nguyên vật liệu chính của công ty chủ yếu là những sản phẩm nông nghiệp, không để được lâu. Do đó việc hạch toán chi phí NVL, quản lý NVL là vô cùng quan trọng, nó ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hiểu rõ tầm quan trọng đó, công ty luôn chú trọng đến việc hạch toán, quản lý NVL từ khâu thu mua, vận chuyển, bảo quản cho tới khi xuất dùng và trong cả quá trình sản xuất. Đa phần các nguyên vật liệu được sử dụng để được công ty mua ở ngoài theo giá thị trường.

❖ *Hệ thống chứng từ và sổ sách sử dụng*

- Các chứng từ sử dụng: hóa đơn giá trị gia tăng, bảng kê nhập vật tư, phiếu xuất kho, phiếu nhập kho (nếu có),....

❖ *Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Công ty TNHH Gia Bảo thực hiện hạch toán nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá nguyên vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

Trị giá vật liệu = Số lượng NVL xuất kho x Đơn giá bình quân xuất kho

Đơn giá bình quân = $\frac{\text{trị giá NVL nhập kho trong tháng} + \text{trị giá NVL tồn đầu tháng}}{\text{số lượng NVL nhập trong tháng} + \text{số lượng NVL tồn đầu tháng}}$

Nguyên vật liệu mua về được nhập kho, có biên bản bàn giao về số lượng, chủng loại, chất lượng đủ tiêu chuẩn phục vụ sản xuất giữa thủ kho của Công ty và người bán hàng. Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ liên quan đến nhập nguyên vật liệu kế toán hàng tồn kho tiến hành nhập số liệu vào phần mềm kế toán, kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 152

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331..

Công ty đã xây dựng hệ thống định mức nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm, để xác định được mức tiêu hao nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất sản phẩm. Dựa vào đó kế toán tiến hành cập nhật định mức trên phần mềm kế toán, cuối tháng tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm trên phần mềm.

Thao tác cập nhật định mức: giá thành/ cập nhật định mức (*biểu số 01*)

Căn cứ vào nhu cầu sản xuất sản phẩm thực tế hàng ngày, đáp ứng sản phẩm cho các đơn đặt hàng phòng kinh doanh lập đơn đề nghị sản xuất tuần (*biểu số 02*) gửi lên Giám đốc ký xác nhận, sau đó chuyển phiếu này cho quản lý sản xuất, quản lý sản xuất sẽ lên kế hoạch sử dụng nguyên vật liệu hàng ngày cho các tổ, tổ trưởng của mỗi tổ sẽ nhận lệnh đi lĩnh vật tư. Tại kho thủ kho lập phiếu xuất kho (*biểu số 03*) thành 3 liên:

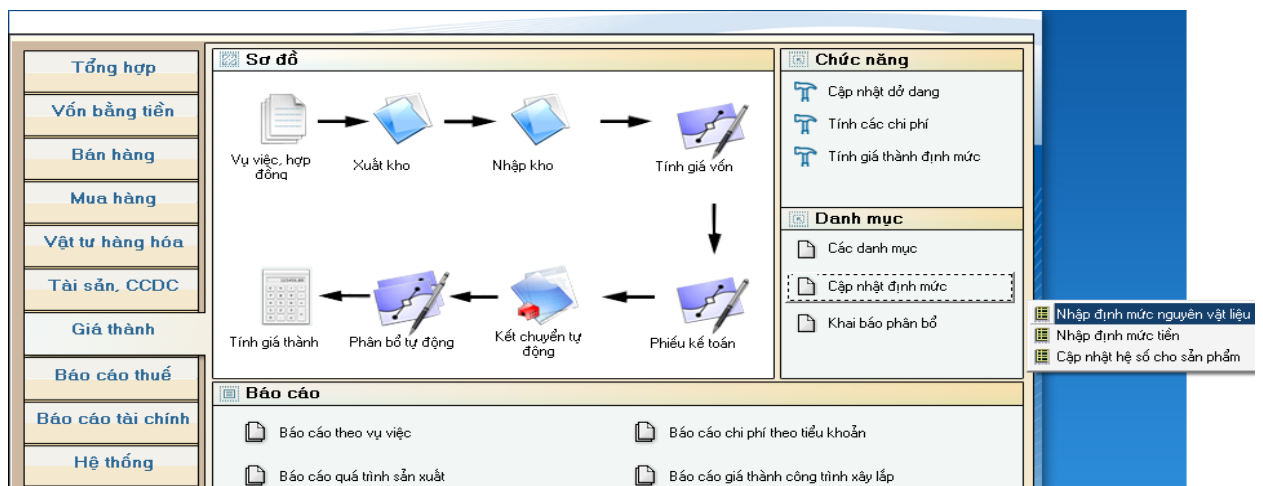
+ Một liên lưu lại để thủ kho vào thẻ kho

+ Một liên giao cho bộ phận xin lĩnh vật tư

+ Một liên giao cho kế toán nhập số liệu vào phần mềm kế toán. Khi xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm tùy theo từng loại sản phẩm mà kế toán gắn theo mã vụ việc. Mã vụ việc tương ứng với phân xưởng sản xuất. Ví dụ như sản xuất bánh thì kèm theo mã vụ việc là BANH, sản xuất bột thì kèm theo mã vụ việc là BOT, sản xuất nước thì kèm theo mã vụ việc là NUOC.

Khi xuất kho vật liệu, kế toán chỉ theo dõi số lượng, không xác định giá trị vật liệu xuất kho. Cuối tháng kế toán thực hiện tính giá vốn hàng xuất kho trên phần mềm kế toán. Sau khi tính được trị giá vật liệu xuất kho, phần mềm kế toán sẽ tự động nhảy số liệu vào cột thành tiền trên phiếu xuất kho, sổ nhật ký chung (*biểu số 04*), sổ cái TK 15421 (*biểu số 05*), và các sổ có liên quan và thực hiện các bút toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành sản phẩm.

Biểu số 01



VD: Cập nhật định mức nguyên vật liệu cho bánh vuông to

Ma_vv	Ten_vv	Ma_km	Ten_km	Ma_sp	Ten_sp	Ma_vt	Ten_vt	Dm	Date
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	B0T01	Bột Đậu Xanh nguyên chất	0,12	21/01/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	D01	Đường vàng	0,12	21/01/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	DTV	Đầu thực vật	0,06	26/08/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	GB01	Giấy bạc trắng	0,00	07/04/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	HL01	Hương vanillin	0,00	27/03/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	HL03	Hương socbig	0,00	27/03/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	K01	Khay bánh vuông to	1,00	21/01/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	NL	Nilon	0,00	07/04/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	TS	Thùng sòng	0,01	07/04/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	V001	Vỏ hộp vuông to	1,00	21/01/20
BANH	Sản Xuất Bánh	KM04	Khoản mục chi phí NVL TT GD2	B01	Bánh Vuông To	VT01	Vỏ tiêu	24,00	21/01/20

Biểu số 02

Công ty TNHH Gia Bảo

Số 36, km48 quốc lộ 5, TP Hải Dương

ĐỀ NGHỊ SẢN XUẤT TUẦN

Số 02/12

TT	Tên hàng	Số lượng (hộp)	Số lượng(thùng)	Ghi chú
1	Bánh 42 tiêu xuất	8800		
2	Bánh 24 tiêu xuất	8500		

Ngày 4 tháng 12 năm 2010

GIÁM ĐỐC KÝ DUYỆT

ĐẠI DIỆN BỘ PHẬN ĐỀ NGHỊ

Biểu số 03

Công ty TNHH Gia Bảo

Km 48, quốc Lộ 5, phường Việt Hòa, TP Hải Dương

Mẫu số: 02-VT

(ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 04 tháng 12 năm 2010

Nợ TK: 15421

Số 84

Có TK 152

- Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Ngãi
- Đơn vị
- Địa chỉ
- Lý do xuất kho: xuất NVL để sản xuất bánh từ ngày 06/12 đến ngày 11/12

STT	Mã kho	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư(sản phẩm hàng hóa)	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	K1	Bột đậu xanh nguyên chất	kg		1 567		
2	K1	Đường vàng	kg		1 975		
3	K1	Dầu thực vật	kg		1 434		
4	K1	Bột ngũ cốc	kg		864		
5	K1	Hương vanillin	kg		1,8		
6	K1	Hương socbig	kg		1,8		
7	K1	Nilon	kg		118		
8	K1	Giấy bạc trắng	kg		95		
9	K1	Túi bánh 42	Cái		6600		
10	K1	Vỏ tiêu	Cái		359 854		
11	K1	Vỏ hộp 24	Cái		9500		
12	K1	Thùng sóng	Cái		396		
Cộng							

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

Biểu số 04 (trích sổ nhật ký chung năm 2010 của công ty)

Công ty TNHH Gia Bảo

Mẫu số: S03a-DNN

Km 48, quốc Lộ 5, phường Việt Hòa, TP Hải Dương

(ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính:.....

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	STT dòng	Số hiệu TK đ/ư	Số phát sinh	
	Số hiệu	NT					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
01/12	497	01/12	Nộp tiền bán lẻ tại cửa hàng			1111 131	2 175 000	2 175 000
							
01/12	82	01/12	Xuất kho NVL sản xuất bánh từ 1/12 đến 4/12			15421 152	144 573 695	144 573 695
							
03/2	83	03/12	Xuất khay làm bánh			15421 152	445 455	445 455
4/12	84	04/12	Xuất NVL sản xuất bánh từ 06/12 đến 11/12			15421 152	169 853 275	169 853 275
							
11/12	85	11/12	Xuất NVL sản xuất bánh từ 13/12 đến 18/12			15421 152	216 485 307	216 485 307
							
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT GD 2			15424 15421	830 161 458	830 161 458
							

Biểu số 05 (trích sổ cái TK 15421 tháng 12/2010)

Công ty TNHH Gia Bảo

Km 48, quốc Lộ 5, phường Việt Hòa, TP Hải Dương

Mẫu số: S03a-DNN

(ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ tài chính)

SỔ CÁI

(dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2010

Tên tài khoản: chi phí NVLTT giai đoạn 2

Số hiệu: 15421

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đ/ư	Số phát sinh	
	SH	NT		Trang	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số dư đầu kỳ					
			Số PS trong tháng					
01/12	82	01/12	Xuất kho NVL sản xuất bánh từ 1/12 đến 4/12			152	144 573 695	
03/2	83	03/12	Xuất khay làm bánh			152	445 455	
4/12	84	04/12	Xuất NVL sản xuất bánh từ 06/12 đến 11/12			152	169 853 275	
							
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT GD 2			15424		830 161 458
			Cộng số PS tháng				830 161 458	830 161 458
			Số dư cuối tháng				-	

- số này có 1 trang, đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

2.3.3.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải thanh toán cho người lao động trực tiếp tiến hành sản xuất tạo ra sản phẩm bao gồm: tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương theo quy định của pháp luật.

- Chứng từ sử dụng: + bảng chấm công
+ bảng thanh toán tiền lương
+ bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

- Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty

Công ty TNHH Gia Bảo tiến hành chấm công trả lương cho công nhân sản xuất theo thời gian

$$\text{Lương cơ bản của một người} = \text{lương một ngày} * \text{số ngày công}$$

- Các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất được tính như sau:
 - + Bảo hiểm xã hội (BHXH): Được trích tổng là 22% trong đó 16% tính vào chi phí của doanh nghiệp, 6% thu của người lao động.
 - + Bảo hiểm y tế (BHYT): Được trích tổng là 4,5% trong đó 3% tính vào chi phí của doanh nghiệp, 1,5% thu của người lao động.
 - + Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): Được tính tổng là 2% trong đó 1% tính vào chi phí của doanh nghiệp, còn 1% còn lại thu của người lao động.
 - + Kinh phí công đoàn (KPCĐ) tổng là 3%, trong đó tính vào chi phí của doanh nghiệp 2%, trừ vào lương của người lao động 1%

Đối với những người lao động đã đến tuổi nghỉ hưu, nhưng vẫn tham gia lao động tại công ty, không được tham gia đóng bảo hiểm, thì họ sẽ được hưởng thêm 22% lương do đây là các khoản trích BHXH, TN, BHYT theo lương theo quy định của pháp luật.

Hàng ngày kế toán tiền lương làm nhiệm vụ chấm công cho công nhân sản xuất, sau đó căn cứ vào bảng chấm công (*biểu số 06*), kế toán sẽ lập bảng thanh toán

lượng (*biểu số 07*). Sau đó kế toán sẽ nhập số liệu vào phần mềm kế toán, lập phiếu kế toán (*biểu số 08*)

Thao tác lập phiếu kế toán trên phần mềm kế toán : tổng hợp/phiếu kế toán.

Sau khi nhập xong phần mềm sẽ tự động chạy dữ liệu vào nhật ký chung, sổ cái TK 15412, 15422 (*biểu số 09*), 15432. Sổ chi tiết các tài khoản liên quan.

Cuối tháng kế toán thực hiện bút toán kết chuyển chi phí NCTT, tính giá thành sản phẩm

Biểu số 06 (trích bảng chấm công tháng 12/2010 của công ty)

Công ty TNHH Gia Bảo

Mẫu số: 01a-LĐTL

Km 48, quốc Lộ 5, phường Việt Hòa, TP Hải Dương

(ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ tài chính)

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2010

ST T	Họ và tên	Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Ngày trong tháng					Quy ra công					
			1	2	3	...	31	Số công hưởng lương sản phẩm	Số công hưởng lương thời gian	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng 100% lương	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng ..%lương	Số công hưởng BHXH	
1	Trần Thị Thủy	CN	+	+	+		+		27				27
2	Nguyễn Thị Hoa	CN	+	+	+		+		27				27
3	Nguyễn Thị Khánh	CN	TS										
		+	+	+		+						
40	Nguyễn Thị Hương	CN	+	+	+		+		27				27

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người chấm công

Phụ trách bộ phận

Người duyệt

Ký hiệu chấm công:

- | | | |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| - Lương sản phẩm : SP | - thai sản : TS | - nghỉ bù: NB |
| - Lương thời gian: + | - tai nạn : T | - nghỉ không lương: KL |
| - ốm, điều dưỡng: Ô | - nghỉ phép: P | - ngừng việc: N |
| - con ốm: Cô | - hội nghị, học tập: H | - lao động nghĩa vụ: LĐ |

Biểu số 07 (trích bảng thanh toán lương tháng 12/2010 của công ty)

Công ty TNHH Gia Bảo

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG CNSX THÁNG 12 NĂM 2010

STT	Họ và tên	Số công	Mức lương	Thành tiền	Các khoản trả theo lương			Trích theo lương		Cộng tiền trách nhiệm	Tổng lĩnh	Ký lĩnh
					17% XH, T N	3% BHYT	2% KPCĐ	8,5% BH	1% KPCĐ			
1	Trần Thị Thủy	27	870 000	870 000	-	-	-	73 950	8 700	87 000	874 350	
2	Nguyễn Thị Hoa	27	870 000	870 000	-	-	-	73 950	8 700	87 000	874 350	
3	Cao Thị Huệ	27	870 000	870 000	111 475	19 672	13 115		8 000	80 000	872 000	
4	Vũ Thị Thêu		870 000	870 000				73 950	8 700	87 000	874 350	
5	Nguyễn Thị Ngãi		870 000	870 000				73 950	8 700	87 000	874 350	
6	Nguyễn Thị Khánh		TS									
7	Vũ Văn Ngát		870 000	870 000	-	-	-	73 950	8 700	87 000	874 350	
											
39	Trần Thị Song		870 000	870 000	-	-	-	73 950	8 700	87 000	874 350	
40	Vũ Thị Hà		870 000	870 000	-	-	-	73 950	8 700	87 000	874 350	
	Cộng			33715738	111 475	19 672	13 115	2810100	338600	3886000	34597300	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Biểu số 08: Tính lương phải trả cho công nhân sản xuất

Phiếu kế toán

Mã đơn vị: CTY
 Số chữ: 194
 Ngày lập hồ: 31/12/2010 Ngày trừ: 31/12/2010 Tỷ giá: VND 1,00

F4-Thêm dòng mới, F8-Xóa dòng, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết hạch toán

Tk	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách	Ps nợ VND	Ps có VND	Diễn giải
6421	Chi phí bán hàng			1 740 000	0	Tính lương NVBH tháng 12
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp			29 494 752	0	Tính lương NVQL tháng 12
15422	Chi phí NC TT GD2			33 715 738	0	Tính lương CNSX tháng 12
334	Phải trả người lao động			0	64 950 490	Tính lương CBCNV tháng 12

Thuế GTGT đầu vào: 64 950 490 / 64 950 490

Trạng thái: 1 (1 - Đã, 2 - Chưa)

Lưu Mới In trừ Sửa Xóa Xem Tìm Copy Quay ra

ABC Chi phí bán hàng ITQUANGNAM # Admin 09/05/2011

Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho NLD không tham gia đóng bảo hiểm

Phiếu kế toán

Mã đơn vị: CTY Công ty TNHH Gia bảo
 Số chữ: 195
 Ngày lập hồ: 31/12/2010 Ngày trừ: 31/12/2010 Tỷ giá: VND 1,00

F4-Thêm dòng mới, F8-Xóa dòng, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết hạch toán

Tk	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách	Ps nợ VND	Ps có VND	Diễn giải
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1 785 246	0	Tính BHXH, TN, BHYT, KPCĐ
15422	Chi phí NC TT GD2			144 262	0	Tính BHXH, TN, BHYT, KPCĐ
334	Phải trả người lao động			0	1 929 508	Tính BHXH, TN, BHYT, KPCĐ

Thuế GTGT đầu vào: 1 929 508 / 1 929 508

Trạng thái: 1 (1 - Đã, 2 - Chưa)

Lưu Mới In trừ Sửa Xóa Xem Tìm Copy Quay ra

ABC Chi phí quản lý doanh nghiệp ITQUANGNAM # Admin 09/05/2011

Biểu số 9

Công ty TNHH Gia Bảo

Km 48, quốc Lộ 5, phường Việt Hòa, TP Hải Dương

Mẫu số: S03a-DNN

(ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ tài chính)

SỔ CÁI

(dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2010

Tên tài khoản: chi phí NCTT giai đoạn 2

Số hiệu: 15422

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đ/ư	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			- Số dư đầu kỳ - Số PS trong tháng					
31/12	188	31/12	Tính tiền trách nhiệm phải trả CNSX			334	3 886 000	
31/12	189	31/12	Tính 17% BHXH, TN DN phải nộp cho LĐ tham gia BH			3383	5 620 200	
31/12	190	31/12	Tính 3% BHYT DN phải nộp cho LĐ tham gia BH			3384	991 800	
31/12	194	31/12	Tính lương CNSX tháng 12			334	33 715 738	
31/12	195	31/12	Tính BHXH, TN, BHYT cho LĐ không tham gia BH			334	144 262	
31/12		31/12	Kết chuyển CP NCTT GD2			15424		44 358 000
			- Cộng số PS tháng - Số dư cuối tháng				44 358 000	44 358 000

- sổ này có 1 trang, đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

2.3.3.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung

Để tiến hành hoạt động sản xuất một cách thuận lợi và đạt hiệu quả, ngoài các yếu tố cơ bản về NVL, lao động trực tiếp sản xuất, thực tế đòi hỏi phải tiêu hao một số yếu tố chi phí khác như: chi phí NVL, công cụ dụng cụ dùng cho bộ phận quản lý, lương cán bộ quản lý, các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất, chi phí dịch vụ mua ngoài...những khoản chi phí này tuy không trực tiếp tham gia cấu thành sản phẩm nhưng lại có 1 vai trò quan trọng là giúp cho hoạt động sản xuất diễn ra nhịp nhàng, đều đặn. Đó chính là chi phí sản xuất chung.

- *Chứng từ sử dụng*: phiếu xuất kho, phiếu chi, bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định

❖ *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung*

- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*

Chi phí khấu hao TSCĐ là toàn bộ chi phí khấu hao của những TSCĐ phục vụ cho quá trình sản xuất. Công ty TNHH Gia Bảo thực hiện trích khấu hao theo đường thẳng, theo quyết định 206/QĐ – BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính.

$$\text{Mức trích khấu hao tháng} = \frac{\text{nguyên giá TSCĐ}}{\text{thời gian sử dụng (năm)} \times 12 \text{ tháng}}$$

Trích khấu hao hàng tháng của các TSCĐ được thực hiện trên phần mềm kế toán theo công thức ngầm định trong máy và các thông tin khai báo ban đầu về TSCĐ

Thao tác tính khấu hao trên máy vi tính: Tài sản, CCDC/tính khấu hao TSCĐ

Đối với phần mềm kế toán SASINOVA 6.8.1 chi phí khấu hao tài sản cố định tính được sẽ treo vào tài khoản 142 với định khoản sau:

Nợ TK 142

Có TK 21

Sau đó kế toán thực hiện tiếp một bút toán phân bổ chi phí khấu hao tính được vào chi phí sản xuất chung, hay chi phí quản lý kinh doanh tùy thuộc vào TSCĐ phục vụ cho bộ phận nào

Được thể hiện qua bảng phân bổ khấu hao TSCĐ (*biểu số 10*)

Biểu số 10

CÔNG TY TNHH GIA BẢO

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng: 12 năm 2010

STT	Tài khoản tài sản	Tên tài khoản tài sản	Tài khoản khấu hao	Tên tài khoản khấu hao	Giá trị phân bổ
1	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	142	Chi phí trả trước ngắn hạn	26 413 603
2	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	15423	Chi phí SXC GD2	
3	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10 768 168
4	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 720 977

Tổng cộng: 38 902 748

Ngày . . . tháng . . . năm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Sau đó kế toán phải lập phiếu kế toán (*biểu số 11*) để xác định chi phí sản xuất chung với định khoản:

Nợ TK 15413, 15423, 15433

Có TK 142

Phần mềm sẽ tự động nhảy số liệu vào sổ nhật ký chung, sổ cái TK 214, sổ cái TK 142, TK 15423 (*biểu số 16*), TK 15433 và các sổ khác có liên quan

Biểu số 11

Phiếu kế toán

Mã đơn vị: CTY Công ty
 Số chữ: 195
 Ngày lập chữ: 31/12/2010 Ngày hạch toán: 31/12/2010 Tỷ giá: VND 1,00

Hạch toán: **HĐ thuế** F4-Thêm dòng mới, F8-Xóa dòng, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết hạch toán

Tk	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách	Ps nợ VND	Ps có VND	Diễn giải
15413	Chi phí SXC GD 1			10 452 356	0	Phân bổ chi phí KHTSCĐ GE
15423	Chi phí SXC GD2			15 961 247	0	Phân bổ chi phí KHTSCĐ GE
142	Chi phí trả trước ngắn			0	26 413 603	Phân bổ chi phí KHTSCĐ

Thuế GTGT đầu vào 26 413 603 26 413 603

- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho quản lý phân xưởng: như phân bổ chi phí thuê nhà xưởng, phân bổ gạo nấu ăn cho công nhân sản xuất, phân bổ giá trị bàn, ghế, máy tính của nhân viên quản lý...

+ Chứng từ sử dụng: phiếu kế toán...

Kế toán tiến hành lập các phiếu kế toán trên phần mềm kế toán (*biểu số 12, 13*) để phản ánh giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quản lý phân xưởng. Phần mềm sẽ tự động nhảy số liệu vào sổ nhật ký chung, sổ cái các TK 142 (*biểu số 14*), TK 242 (*biểu số 15*), TK15423 (*biểu số 16*), và các sổ khác có liên quan

Thao tác trên phần mềm: tổng hợp/ phiếu kế toán

Biểu số 12

Phiếu kế toán

Mã đơn vị: CTY Công ty TNHH Gia bảo
 Số chữ: 197
 Ngày lập hồ: 31/12/2010 Ngày trừ: 31/12/2010 Tỷ giá: VND 1,00

F4-Thêm dòng mới, F8-Xóa dòng, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết hạch toán

Tk	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách	Ps nợ VND	Ps có VND	Diễn giải
15423	Chi phí SXC GĐ2			4 095 000	0	Phân bổ gạo nấu ăn cho công nhân
142	Chi phí trả trước ngắn hạn			0	4 095 000	Phân bổ gạo nấu ăn cho công nhân

Thuế GTGT đầu vào: 4 095 000 / 4 095 000

Trạng thái: 1 (1 - Đã, 2 - Chưa)

Lưu Mới In trừ Sửa Xóa Xem Tìm Copy Quay ra

Biểu số 13

Phiếu kế toán

Mã đơn vị: CTY Công ty TNHH Gia bảo
 Số chữ: 198
 Ngày lập hồ: 31/12/2010 Ngày trừ: 31/12/2010 Tỷ giá: VND 1,00

F4-Thêm dòng mới, F8-Xóa dòng, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết hạch toán

Tk	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách	Ps nợ VND	Ps có VND	Diễn giải
15423	Chi phí SXC GĐ2			10 000 000	0	Phân bổ chi phí thuê nhà xưởng
242	Chi phí trả trước dài hạn			0	10 000 000	Phân bổ chi phí thuê nhà xưởng

Thuế GTGT đầu vào: 10 000 000 / 10 000 000

Trạng thái: 1 (1 - Đã, 2 - Chưa)

Lưu Mới In trừ Sửa Xóa Xem Tìm Copy Quay ra

Biểu số 14

CÔNG TY TNHH GIA BÀ O
KM 48, QUỐC LỘ 5, PHƯỜNG VIỆT HÒA, TP HẢI DƯƠNG

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ kế toán Nhật ký chung)

Năm: 2010

Tên tài khoản: Chi phí trả trước ngắn hạn

Số hiệu: 142

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong tháng				4 095 000	
08/12/2010	105	08/12/2010	Giao gạo tẻ nhập kho			331	10 710 000	
31/12/2010	196	31/12/2010	Phân bổ chi phí KHTSCĐ GD1			15413		10 452 356
31/12/2010	196	31/12/2010	Phân bổ chi phí KHTSCĐ GD2			15423		15 961 247
31/12/2010	197	31/12/2010	Phân bổ gạo nấu ăn cho công nhân tháng 12			15423		4 095 000
31/12/2010	0	31/12/2010	Chi phí trả trước ngắn hạn tháng 12			2141	26 413 603	
			- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng				37 123 603 10 710 000	30 508 603

Biểu số 15

CÔNG TY TNHH GIA BÀ O
KM 48, QUỐC LỘ 5, PHƯỜNG VIỆT HÒA, TP HẢI DƯƠNG

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ kế toán Nhật ký chung)

Năm: 2010

Tên tài khoản: Chi phí trả trước dài hạn

Số hiệu: 242

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong tháng				260 181 754	
31/12/2010	198	31/12/2010	Phân bổ chi phí thuê nhà xưởng			15423		10 000 000
			- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng				250 181 754	10 000 000

- Sổ này có 1 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 1...

- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm....

- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả bằng tiền

Bao gồm : chi mua thực phẩm nấu ăn cho công nhân, các khoản phí phải trả ngân hàng khi giao dịch liên quan đến sản xuất sản phẩm, chi tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại.....

Chứng từ sử dụng: hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu chi, hóa đơn điện, nước, điện thoại...

Tất cả các chứng từ trên được tập hợp ở phòng kế toán, làm căn cứ để kế toán nhập số liệu vào phần mềm kế toán. Phần mềm sẽ tự động nhảy số liệu vào các sổ cái TK 111, TK 15413, TK 15423 (*biểu số 16*), TK 15433 và các sổ khác có liên quan. Cuối tháng kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm

Biểu số 16

Công ty TNHH Gia Bảo
Km 48, quốc Lộ 5, phường Việt Hòa, TP Hải Dương

Mẫu số: S03a-DNN
(ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ tài chính)

SỔ CÁI

(dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2010

Tên tài khoản: chi phí SXC giai đoạn 2

Số hiệu: 15423

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đ/ư	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ Số PS trong tháng					
01/12	511	01/12	Chi mua TP nấu ăn cho CNSX			111	750 000	
01/12	102	01/12	Trích tiền từ TK phòng GD trả phí chuyển tiền mua vỏ hộp			11212	64 588	
							
18/12	541	18/12	Chi nộp tiền nước sản xuất			1111	3 502 000	
							
28/12	555	28/12	Chi nộp tiền điện sx			1111	12 226 946	
							
31/12	196	31/12	Phân bổ chi phí KHTSCĐ GD2			142	15 961 247	
31/12	197	31/12	Phân bổ gạo nấu ăn cho CNSX			142	4 095 000	
31/12	198	31/12	Phân bổ chi phí thuê nhà xưởng			242	10 000 000	
31/12		31/12	Kết chuyển CPSXC GD2			15424		65 088 624
			Cộng số PS tháng Số dư cuối tháng				65 088 624	65 088 624

- sổ này có 1 trang, đánh số từ trang 1 đến trang 1

ngày tháng năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

2.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Toàn bộ chi phí phát sinh trong tháng đều được kế toán theo dõi trên phần mềm chi tiết theo từng phân xưởng sản xuất. Cuối tháng sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất trong tháng, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển TK 154x1, 154x2, 154x3 sang TK 154x4 (trong đó x: 1,2,3) trên phần mềm kế toán để tính giá thành, phần mềm sẽ tự động phân bổ chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất cho tất cả sản phẩm hoàn thành trong tháng, do công ty không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Quá trình tập hợp chi phí được thực hiện trên phần mềm kế toán như sau: Công ty sản xuất 3 xưởng sản xuất là xưởng sản xuất bột đậu, bánh đậu, và nước uống, mỗi xưởng sẽ được gán một mã vụ việc, các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất ở phân xưởng nào sẽ được gán theo mã vụ việc của phân xưởng đó, khi nhập kho thành phẩm cũng phải gán theo mã vụ việc. Cuối tháng căn cứ vào mã vụ việc phần mềm sẽ phân bổ toàn bộ chi phí cụ thể cho từng phân xưởng để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

$$\sum Z_{tt} = CPNVLTT + CPNCTT + CPSXC$$

Ví dụ: trong tháng 12 sản xuất được 500 hộp bánh vuông to, ta có thể tính giá thành bánh vuông to như sau:

Công ty TNHH Gia Bảo

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng 12 năm 2010

Tên sản phẩm, dịch vụ: Bánh vuông to – B01

Chỉ tiêu	Tổng tiền	Khoản mục		
		CP NVL TT	CP NC TT	CP SXC
1, Chi phí SXKD DDĐK		-	-	-
2, chi phí SXKD PS trong kỳ	6 445 472	5 694 696	304 285	446 491
3, Giá thành SP, DV trong kỳ	6 445 472	5 694 696	304 285	446 491
4, Chi phí SXKD DDCK	-	-	-	-

Ngày tháng năm

Người lập

Kế toán trưởng

Hàng ngày khi nhập kho thành phẩm, kế toán chỉ theo dõi về số lượng nhập trên phiếu nhập kho, cuối tháng sau khi tính được giá thành, phần mềm kê toán sẽ tự động nhảy số liệu vào cột đơn giá.

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 1 tháng 12 năm 2010

Số: 17

Số: 155

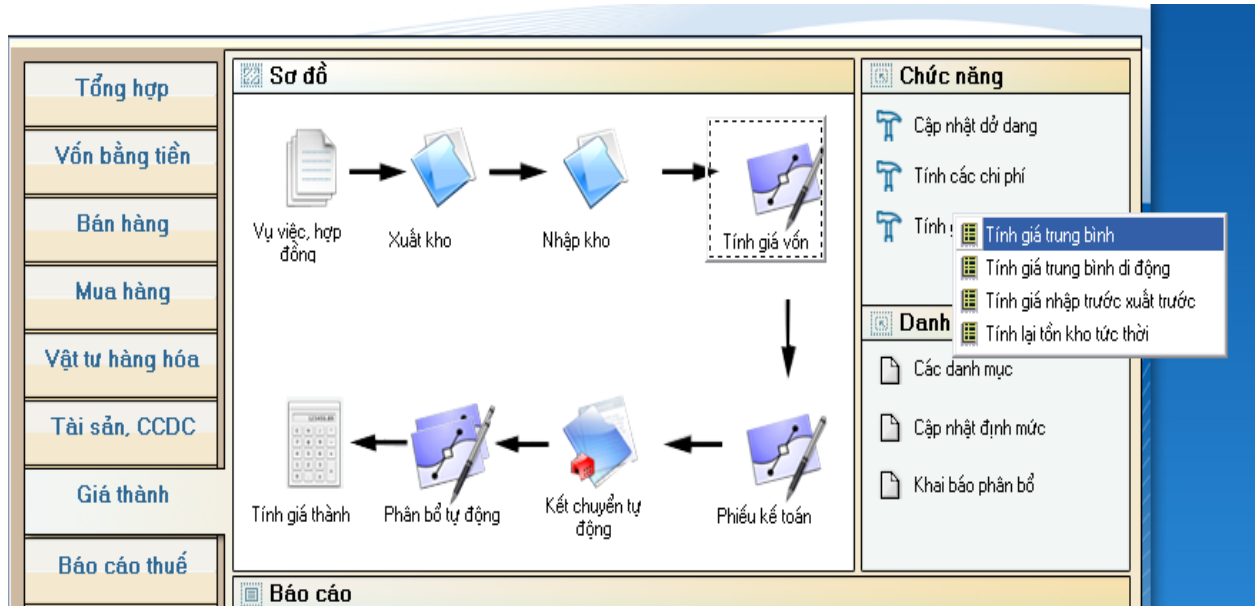
Có: 15424

- Họ và tên người giao: Lương Xuân Hát
- Đơn vị: -
- Địa chỉ:
- Lý do nhập kho: Nhập kho thành phẩm

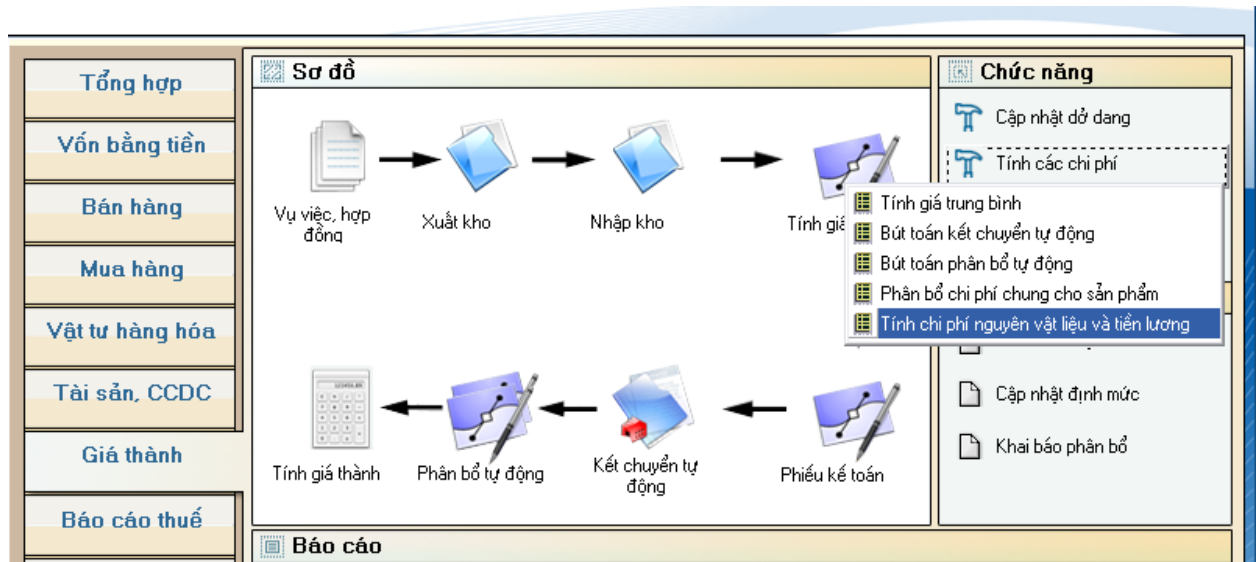
STT	Mã kho	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm hàng hóa)	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	K1	B38 - Bánh 12 dĩa	Hộp	1 000,00		4 462,85	4 462 850
2	K1	B39 - Bánh 42 dĩa	hộp	200,00		13 700,18	2 740 036
3	K1	B15 - Bánh hộp chính nhỏ	Hộp	1 250,00		21 975,59	27 469 488

Một số hình ảnh minh họa quá trình tập hợp chi phí tính giá thành trên phần mềm

B1: tính giá vốn nguyên vật liệu xuất kho



B2: tính và phân bổ các chi phí sản xuất



B3: kết chuyển tự động các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Phím cách-Danh dau, F4-Tạo các bút toán KC, F8-Xóa các bút toán đã KC, F9-Xóa tất cả, Esc-Quay ra

Tag	Stt	Ten_bt	Tk_no	Ma_vv_no	Tk_co	Ma_vv_co	Kc_sd	Loai_kc	So_ct01	So_ct02	So_ct03
x	1	kết chuyển chi phí NVL	15414		15411			Co->No			
x	2	kết chuyển chi phí NC T	15414		15412			Co->No			
x	3	kết chuyển chi phí SXC	15414		15413			Co->No			
x	4	kết chuyển chi phí NVLT	15424		15421			Co->No			
x	5	kết chuyển chi phí NCT	15424		15422			Co->No			
x	6	kết chuyển chi phí SXC	15424		15423			Co->No			
	7	kết chuyển giá vốn	911		632			Co->No			
	8	kết chuyển chi phí khác	911		811			Co->No			
	9	kết chuyển chi phí thuế	911		821			Co->No			
	10	kết chuyển chi phí quản	911		642			Co->No			
	11	kết chuyển chi phí tài ch	911		635			Co->No			
	12	kết chuyển doanh thu	511		911			No->Co			
	13	kết chuyển doanh thu kh	711		911			No->Co			
	14	kết chuyển doanh thu h	515		911			No->Co			
	15	kết chuyển lãi	911		4212			No->Co			
	16	kết chuyển lỗ	4212		911			Co->No			
	17	kết chuyển giảm trừ do	5112		5212			Co->No			
	18	kết chuyển thuế GTGT	33311		1331			No->Co			
x	19	kết chuyển chi phí nguy	15434		15431			Co->No			
x	20	kết chuyển chi phí NCT	15434		15432			Co->No			
x	21	kết chuyển chi phí SXC	15434		15433			Co->No			

B4: tính giá thành

Tính giá thành

Từ tháng: Năm:

Đến tháng: Năm:

Tài khoản tập hợp:

Mã vụ việc:

Nhóm vụ việc 1:

Nhóm vụ việc 2:

Nhóm vụ việc 3:

F4-Tra cứu

CHƯƠNG III: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÓNG GÓP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH GIA BẢO

3.1 Đánh giá công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo

3.1.1 Những mặt ưu điểm

Từ khi thành lập đến nay, đã trải qua nhiều khó khăn song với nỗ lực của bản thân công ty đã hoàn thành những mục tiêu đặt ra, vượt qua giai đoạn khủng hoảng, luôn đáp ứng được những yêu cầu của khách hàng, tạo dựng được sự tin tưởng ở khách hàng, không ngừng phát triển và khẳng định vị trí của mình trên thị trường, từng bước hòa nhập với nhịp điệu phát triển của đất nước. Có được những kết quả đó là do những ưu điểm sau của công ty:

- **Thứ nhất** : Về bộ máy quản lý của công ty

Công ty có bộ máy quản lý gọn nhẹ, với sự kết hợp của các phòng ban chức năng giúp lãnh đạo công ty nắm bắt được tình hình hoạt động kinh doanh của công ty để đưa ra những quyết định chính xác, kịp thời. Mỗi phòng ban thực hiện một chức năng khác nhau nhưng vẫn đảm bảo sự thống nhất từ trên xuống dưới và luôn có mối quan hệ hỗ trợ nhau.

- **Thứ 2**: Về bộ máy kế toán của công ty

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung, tạo được sự thống nhất và sự phù hợp với tổ chức bộ máy quản lý của công ty. Phòng kế toán bao gồm các bộ phận có cơ cấu phù hợp với các khâu của công việc. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung trong công ty đã đảm bảo sự lãnh đạo tập trung, thống nhất với công tác kế toán, kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kế toán một cách kịp thời, giúp lãnh đạo công ty nắm bắt được tình

hành hoạt động của công ty một cách nhanh chóng thông qua thông tin kế toán cung cấp, thực hiện, kiểm tra, chỉ đạo toàn bộ hoạt động của công ty.

Việc phân chia các phần hành kế toán cụ thể không những giúp phòng kế toán bao quát được toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày với khối lượng lớn, phức tạp mà còn đảm bảo được sự phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa các nhân viên kế toán.

- **Thứ 3:** Về hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán, sổ sách kế toán

Nhìn chung hệ thống chứng từ, sổ sách tại công ty là đầy đủ và tương đối rõ ràng, phù hợp với đặc điểm tình hình tổ chức, bố trí nhân sự của công ty cũng như việc giải trình với cơ quan chức năng của Nhà nước. Các chứng từ được đơn vị tập hợp đầy đủ phục vụ thông tin cần thiết cho công tác kiểm tra và ghi sổ kế toán, đồng thời được sự kiểm soát chặt chẽ của Giám đốc và kế toán trưởng. Sau khi kết thúc liên độ kế toán, mọi chứng từ được lưu và bảo quản, đảm bảo tính mật của tài liệu và số liệu kế toán.

Hệ thống tài khoản kế toán của công ty bao gồm hệ thống các tài khoản tổng hợp, chi tiết, được mở theo đúng quy định hiện hành đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho các đối tượng liên quan .

Công ty sử dụng hình thức kế toán máy theo bộ sổ nhật ký chung. Hình thức này đơn giản, chính xác cao, và phù hợp với quy mô của công ty. Mặt khác, việc sử dụng phần mềm kế toán đã góp phần không nhỏ trong việc giảm được chi phí không cần thiết và nâng cao hiệu quả công tác kế toán.

- **Thứ 4:** Về công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý của công ty, cung cấp những thông tin quản trị quan trọng. Các chi phí phát sinh được phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác. Công ty đã căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất để xác định đối tượng tập hợp

chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm, kỳ tính giá thành là tháng nên việc tính giá thành tương đối thuận lợi, tạo điều kiện cho việc quản lý sản xuất và đánh giá hiệu quả sản xuất được chi tiết.

+ về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: nhìn chung công ty thực hiện đầy đủ quy trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Việc mở sổ ghi chép các nghiệp vụ phát sinh về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phản ánh kịp thời, thường xuyên, hợp lý theo yêu cầu của công tác kế toán. Việc xây dựng hệ thống định mức nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm là hoàn toàn hợp lý, nó là cơ sở để sử dụng hiệu quả cũng như quản lý vật tư trong công ty. Mặt khác, phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm theo định mức và sản lượng thực tế giúp cho công ty có thể theo dõi, quản lý vật tư chặt chẽ, tránh lãng phí.

+ về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Việc áp dụng trả lương theo thời gian mà công ty áp dụng là đơn giản, gọn nhẹ, giảm được khối lượng công việc cho kế toán. Lương và các khoản trích theo lương đều được tính toán và phân bổ theo đúng chế độ hiện hành.

+ về hạch toán chi phí sản xuất chung: Việc hạch toán chi phí sản xuất chung cho các phân xưởng sản xuất được phân bổ một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác.

- **Thứ 5:** Công ty có quy trình sản xuất chặt chẽ, khép kín, đặc biệt vai trò của quản đốc phân xưởng được phát huy tối đa, quản đốc thường xuyên đôn đốc, giám sát quá trình sản xuất, điều này đã làm hạn chế được những khoản thiệt hại trong sản xuất một cách đáng kể.

3.1.3 Những mặt còn hạn chế

- **Một là:** Quá trình sản xuất kinh doanh của công ty còn mang tính thời vụ nhiều việc vào dịp Tết và sau Tết, ít việc về mùa hè và thu. Do đó việc sắp xếp công việc cho công nhân là một vấn đề đặt ra cho những nhà quản trị của công ty.

- **Hai là:** công nhân sản xuất trực tiếp đa phần là những người có trình độ văn hóa chưa cao, chưa có ý thức kỷ luật cao trong công việc. Họ có thể bỏ việc bất kỳ lúc nào, gây khó khăn cho công ty trong quá trình tìm người mới thay thế, hiệu quả làm việc không cao.

- **Ba là:** Việc trả lương cho công nhân sản xuất theo thời gian thường dẫn đến việc công nhân làm không có ý thức trách nhiệm, không phát huy hết khả năng làm việc của mình, năng suất lao động không cao. Việc trả lương cho cán bộ quản lý phân xưởng kế toán không hạch toán vào chi phí sản xuất chung mà lại hạch toán nhằm vào chi phí quản lý kinh doanh.

- **Bốn là:** Về cách thức phân bổ công cụ dụng cụ. Một số công cụ dụng cụ được chuyển từ tài sản cố định sang do không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định mới, việc phân bổ những công cụ dụng cụ này kế toán vẫn tính vào TK 214.

- **Năm là:** Khi tính và trích khấu hao tài sản cố định phục vụ cho sản xuất, kế toán không tính trực tiếp vào chi phí sản xuất chung, mà phải thông qua tài khoản trung gian là TK 142, sau đó thêm 1 bút toán phân bổ từ tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn sang tài khoản chi phí sản xuất chung.

- **Sáu là :** Về việc trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Tài sản cố định của công ty do được mua sắm, xây dựng từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Vì vậy những kỳ chúng phát sinh làm chi phí sản xuất tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành. Việc yêu cầu kế toán tiến hành lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định là rất cần thiết.

- **Bảy là:** Về việc thiết lập một bộ phận kế toán làm công tác kế toán quản trị

Trong công ty TNHH Gia Bảo nói riêng và các công ty nhỏ và vừa nói chung bộ phận kế toán mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp những thông tin mang tính chất quá khứ. Mà trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì điều đó là chưa

đủ. Vì vậy công ty nên thành lập một bộ phận kế toán quản trị để giúp nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định sáng suốt góp phần phát triển công ty.

- **Tám là:** kế toán trưởng của công ty đảm nhiệm nhiều công việc cùng một lúc điều này đã khiến cho công tác kế toán bị chậm trễ, cũng có thể có sai sót, nhầm lẫn khi quá nhiều công việc dồn vào cùng một lúc.

- **Chín là:** phần mềm kế toán chưa đáp ứng được yêu cầu cập nhật số liệu và cung cấp thông tin đầy đủ như không có phần hành kế toán tiền lương, do đó khi tính lương cho người lao động kế toán phải lập một bảng tính excel để tính, sau đó kế toán lập phiếu kế toán, nhập số liệu vào phần mềm để tập hợp chi phí sản xuất. Việc này đã làm tăng khối lượng công việc, tốn thời gian.

3.2 Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo

3.2.1 Sự cần thiết và mục đích của việc hoàn thiện

Ta biết rằng, giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ. Giá thành là một căn cứ quan trọng để xác định giá bán và xác định kết quả kinh tế của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính vì vai trò quan trọng này nên quá trình sản xuất diễn ra thuận lợi từ khâu lập dự toán đến khâu tổ chức thực hiện, các nhà quản trị phải thu thập những thông tin về tình hình chi phí cũng như kết quả thu được. Từ đó sẽ đề ra các biện pháp nhằm không ngừng giảm chi phí không cần thiết, khai thác tiềm năng của người lao động và của doanh nghiệp. Muốn vậy các nhà quản trị và những người quan tâm không chỉ căn cứ vào sự tồn tại hình thái vật chất của nó mà còn bằng phương pháp ghi chép tính toán dựa trên những sổ sách chi phí cụ thể. Do đó, hạch toán kế toán với chức năng cơ bản là cung cấp thông tin cho quản lý đã khẳng định vai trò không thể thiếu của mình trong việc tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp

thông qua các phân hệ kế toán, nhất là phân hệ chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm về mặt quy mô và hiệu quả.

Chính vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống kế toán nói chung và phải nâng cao chất lượng của thông tin kế toán và cung cấp thông tin chính xác cho các nhà quản trị doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định quản lý là vấn đề vô cùng cấp thiết và luôn là nhiệm vụ chiến lược trong sự phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đòi hỏi việc thực hiện phải dựa trên những yêu cầu sau:

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của công ty với chế độ kế toán nói chung. Vì mỗi công ty có những đặc điểm riêng nên vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác hạch toán nói riêng.

- Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong công việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy phải tổ chức kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng của công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

- Đảm bảo tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời chính xác để nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn.

3.2.2 Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Gia Bảo

- **Kiến nghị 1:** Việc công nhân lao động thường làm việc theo kiểu thời vụ, dễ dàng nghỉ việc nên công ty cần có những kế hoạch cụ thể để bù đắp việc giảm lao động và vẫn đảm bảo được sản lượng sản xuất vào các thời điểm công nhân

ngiht việc nhiều. Trước hết công ty phải xây dựng một đội ngũ cán bộ, thợ lành nghề và công nhân lao động có biên chế ổn định, có chế độ ưu đãi tốt để người lao động gắn bó với công ty. Bên cạnh đó, vào trước các đợt công nhân có nguy cơ nghỉ nhiều như thời điểm sau Tết nguyên đán thì trước đó công ty phải có kế hoạch tăng cường sản xuất, dự trữ sản phẩm để đảm bảo sau tết công ty vẫn đảm bảo được lượng thành phẩm tiêu thụ trong thời gian thiếu lao động.

- **Kiến nghị 3:** về chi phí nhân công trực tiếp

Công ty nên thay đổi cách thức tính lương cho người lao động, nên trả lương theo sản phẩm, để người lao động hăng say làm việc hơn, phát huy hết khả năng làm việc của mình, có ý thức phấn đấu trong công việc, nâng cao năng suất lao động.

Mặt khác công ty cần có những chế độ ưu đãi, lương thưởng hợp lý, công đoàn công ty phải thường xuyên quan tâm đến đời sống của công nhân để thu hút lao động, giữ lao động gắn bó lâu dài với công ty. Đồng thời, cần chú trọng tới công tác đào tạo tay nghề, trình độ cho người lao động, rèn luyện tính kỷ luật trong lao động và trong sản xuất để nâng cao năng suất lao động của công nhân.

Lương khoán sản phẩm(i) = số lượng sản phẩm(i) hoàn thành x đơn giá tiền lương sản phẩm (i)

- **Kiến nghị 4:** về chi phí sản xuất chung

- ❖ Đối với lương và các khoản trích theo lương của quản đốc phân xưởng, kế toán cần xem xét lại và phải hạch toán vào chi phí sản xuất chung.
- ❖ Đối với công cụ dụng cụ được chuyển từ tài sản cố định sang, thay vì sử dụng TK 214, kế toán sử dụng TK 242 để phân bổ dần giá trị còn lại vào chi phí sản xuất chung. Định khoản như sau:

Bút toán 1: Nợ TK 242

Có TK 153

Bút toán 2: Nợ TK 154x3 (trong đó x: 1,2,3 tương ứng với 3 phân xưởng)

Có TK 242

- ❖ Việc tính và trích khấu hao tài khoản cố định, kế toán cho ngay vào tài khoản chi phí sản xuất chung, không cần thông qua tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn. Việc này đơn giản hơn, không gây nhầm lẫn. Định khoản như sau:

Nợ TK 154x3

Có TK 214

- **Kiến nghị 5:** Trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Tài sản cố định của công ty do được mua sắm và xây dựng từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp, mặc dù vậy kế toán công ty vẫn chưa thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, như vậy là chưa hợp lý. Vì vậy kế toán phải trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định để khi chi phí này phát sinh cũng không gây biến động lớn cho giá thành sản phẩm.

Muốn làm được điều đó trước hết phòng kế hoạch phải lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngay từ đầu năm, để bộ phận kế toán làm căn cứ thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Khi thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ giúp cho quá trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được đúng, đủ, không gây sự biến động lớn cho giá thành nếu chi phí này có phát sinh. Giúp cho các nhà quản trị có được những kế hoạch trong việc sử dụng tài sản cố định sao cho phù hợp và đưa ra được quyết định đúng đắn cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

- **Kiến nghị 6:** thiết lập một bộ phận kế toán quản trị. Tại công ty chức năng kế toán mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp những thông tin mang tính quá khứ, chưa phản ánh được những xu hướng biến động của chi phí và nguyên nhân gây ra những biến động này. Chính vì thế, công tác quản lý chi phí của công ty còn mang tính bị động, chỉ dựa vào chức năng giám sát của hạch toán kế toán mà không đưa ra được những biện pháp cụ thể để chủ động kiểm soát chi phí phát sinh. Do đó cần phải thiết lập một bộ phận kế toán làm công tác quản trị để luôn theo dõi, và báo cáo tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh cho lãnh đạo, giúp lãnh đạo đưa ra quyết định điều hành mọi hoạt động nhằm hướng tới các mục tiêu tối đa hóa doanh thu, tối thiểu hóa chi phí.

Ví dụ: khi theo dõi sự biến động của giá thành sản phẩm, kế toán quản trị có thể lập bảng phân tích giá thành theo mẫu sau:

BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ THÀNH

Sản phẩm ...

Năm...

Khoản mục chi phí	Giá thành kế hoạch	Giá thành thực tế	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Số tương đối
Chi phí NVLTT				
Chi phí NCTT				
Chi phí SXC				
Tổng cộng				

Dựa vào bảng phân tích giá thành trên kế toán biết được giá thành của sản phẩm nào tăng, sản phẩm nào giảm, cụ thể tăng, giảm ở khoản mục nào. Để phấn đấu giảm giá thành, công ty phải giảm được các khoản mục trong giá thành, kế toán quản trị cần phải phân tích nguyên nhân biến động của từng khoản mục trong giá thành từ đó có biện pháp khắc phục và tìm ra giải pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Việc kết hợp kế toán quản trị cùng với hệ thống kế toán tài chính trong doanh nghiệp luôn là những biện pháp hiệu quả nhất để tăng cường công tác.

- **Kiến nghị 7** : về bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán

Đội ngũ nhân viên kế toán của công ty có trình độ, kinh nghiệm, nhiệt tình trong công tác nhưng để thích ứng với những thay đổi hiện nay, đặc biệt là trong việc chuyển từ kế toán thủ công sang kế toán bằng máy không chỉ đòi hỏi những kinh nghiệm, trình độ kế toán viên mà còn các kỹ năng, thao tác trên máy. Điều này đòi hỏi công ty phải nhanh chóng đào tạo , nâng cao trình độ cho các cán bộ kế toán, đặc biệt đối với việc sử dụng máy vi tính.

Thường xuyên cử cán bộ đi học hoặc tổ chức các lớp tập huấn , bồi dưỡng nâng cao trình độ xử lý nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên kế toán.

Mỗi kế toán viên phải thường xuyên cập nhật các quyết định, công văn về hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất để nắm bắt được tình hình thay đổi, bổ sung chế độ kế toán một cách kịp thời

Đồng thời đề giảm bớt lượng công việc cho kế toán trưởng, và đảm bảo công tác hạch toán giá thành được tốt hơn công ty nên tuyển thêm nhân viên kế toán, chuyên làm công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản lý giá thành sản xuất của công ty.

3.3 Một số kiến nghị với Nhà nước và các bộ ngành liên quan

Một là, trong những năm gần đây tình hình lạm phát ở nước ta tuy đã có phần kiểm soát được nhưng vẫn ở mức cao, điều đó ảnh hưởng rất lớn đến các doanh nghiệp sản xuất vì một số chi phí chính của doanh nghiệp như chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu tăng cao và luôn bất ổn. Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm từ đó cũng gặp nhiều khó khăn, khó đảm bảo được yêu cầu hạ giá thành sản phẩm, mà vẫn đảm bảo về chất lượng. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải có những chính sách hợp lý điều chỉnh lạm phát, hạn chế

sự biến động quá lớn của các nguyên vật liệu thông qua sự tác động lên việc hình thành tỷ giá...

Hai là, Bộ Tài chính cần hoàn thiện hơn nữa các nguyên tắc, chế độ kế toán về tập hợp chi phí sản xuất. Khi ban hành các quyết định hay công văn mới cần có các thông tư hướng dẫn một cách cụ thể, rõ ràng, và chặt chẽ hơn nữa để các kế toán viên hiểu đúng, hiểu đủ và thực hiện một cách đúng đắn nhất.

Ba là, Bộ Tài chính cần tăng cường hơn nữa các cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để đánh giá chính xác, trung thực trong công tác kế toán của doanh nghiệp, từ đó có các biện pháp để hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống kế toán ngành. Nó cũng giúp nghiệp vụ kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp được thực hiện đúng quy định, hạn chế các sai sót và gian lận không đáng có.

Bốn là, công ty TNHH Gia Bảo đã góp phần giải quyết được một lượng lớn việc làm cho người lao động tại địa phương, trình độ tay nghề văn hóa còn thấp. Do vậy Nhà nước và các ban ngành địa phương cần có những chế độ ưu đãi giành cho doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình mở rộng sản xuất để tạo thêm việc làm cho người lao động địa phương.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh là một quy luật tất yếu, do đó các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì cần phải biết phát huy những khả năng tiềm tàng bên trong cũng như khai thác tối đa những cơ hội mà lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh mang lại. Một trong những công cụ giúp cho nhà quản trị có thể khai thác triệt để mọi tiềm năng của doanh nghiệp đó là công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Vì thông qua công tác kế toán nhà quản trị có thể nắm bắt một cách chính xác nhất, nhanh nhất các thông tin về chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, từ đó có những quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

Toàn bộ những nội dung từ lý luận đến thực tiễn đã được đề cập đến trong bài khóa luận này đã chứng minh ý nghĩa, vai trò đặc biệt quan trọng của công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng. Dưới góc độ là một sinh viên kế toán thực tập tại công ty TNHH Gia Bảo, giữa những kiến thức đã học và qua tìm hiểu thực tế em xin đề xuất một số ý kiến cá nhân góp phần làm hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

Do thời gian thực tập chưa nhiều, kinh nghiệm nghiên cứu còn hạn chế nên khóa luận của em không tránh khỏi nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô để khóa luận được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự nhiệt tình chỉ bảo và hướng dẫn của thầy Lê Văn Liên. Các chị trong phòng kế toán tại công ty TNHH Gia Bảo đã nhiệt tình giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

Tài liệu tham khảo

- Kế toán tài chính – PGS. TS Võ Văn Nhị, PGS.TS Phạm Thị Cúc, Ths Dương Hồng Thủy, CN Mai Bình Dương(nhà xuất bản tài chính) năm 2009
- Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp – TS Võ Văn Nhị, Ths Phạm Thanh Liêm, Ths Lý Kim Huệ(nhà xuất bản thống kê) năm 2002
- Kế toán chi phí giá thành – đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh – khoa kinh tế - Ts Phan Đức Dũng (nhà xuất bản thống kê) năm 2007
- Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính – Ts Nguyễn Văn Công(nhà xuất bản tài chính)năm 2001
- Quyết định 48/ 2006 ngày 14/9/2006 của Bộ tài chính
- Sổ sách kế toán của công ty TNHH Gia Bảo
- Các bài khóa luận của năm trước của trường